

Số: 1793/QĐ-ĐHHP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Đề án tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 60/2004/QĐ-TTg ngày 09/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Hải Phòng thành Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/04/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHHP ngày 16/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2943/QĐ-ĐHHP ngày 07/05/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐTĐHHP ngày 06/02/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2024.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các phòng: Khảo thí & ĐBCL, Quản lý Sau đại học; Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên; các tổ chức; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- UBND TP (để báo cáo);
- BTĐU, CTHĐT (để báo cáo);
- HT, các P. HT (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT&ĐBCL



PGS. TS. Bùi Xuân Hải

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh Trường Đại học Hải Phòng năm 2024
(Kèm theo Quyết định số ~~1.723~~/QĐ-ĐHHP ngày ~~19~~./4./2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

I. Thông tin về trường

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hải Phòng
- Mã trường: THP
- Địa chỉ các trụ sở:
 - Trụ sở chính: Số 171 Phan Đăng Lưu, Kiến An, Hải Phòng;
 - Cơ sở 2: Số 246 Đà Nẵng, Ngô Quyền, Hải Phòng;
 - Cơ sở 3: Số 49 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://dhhp.edu.vn>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:
<https://www.facebook.com/HaiPhongUniversity/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:
Hotline: 0398.171.171 hoặc 0773.171.171
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo; được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh; đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ có việc làm (%)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
1.1	Giáo dục Mầm non	51140201	50	0	0	0.00
1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	130	15	23	95.45
1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	190	70	66	100.00
1.4	Giáo dục Chính trị	7140205	10	0	0	0.00
1.5	Giáo dục Thể chất	7140206	40	0	0	0.00
1.6	Sư phạm Toán học	7140209	30	26	32	96.67

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ có việc làm (%)
1.8	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70	42	36	94.12
2	Kinh doanh và quản lý					
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	200	254	95	89.81
2.2	Thương mại điện tử	7340122	0	0	0	0.00
2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	100	153	34	94.44
2.4	Kế toán	7340301	250	353	187	95.49
3	Máy tính và công nghệ thông tin					
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	150	293	62	94.00
4	Công nghệ kỹ thuật					
4.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	100	39	24	94.12
4.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	60	67	5	100.00
4.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	60	141	16	100.00
4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	75	108	44	96.00
4.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và TĐH	7510303	75	144	21	89.29
5	Kiến trúc và xây dựng					
5.1	Kiến trúc	7580101	30	26	10	100.00
6	Nhân văn					
6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	150	140	115	95.56
6.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	110	106	153	98.33
6.3	Văn học	7229030	30	2	2	100.00
7	Khoa học xã hội và hành vi					
7.1	Kinh tế	7310101	200	330	104	92.13
7.2	Việt Nam học	7310630	150	81	85	93.10
8	Dịch vụ xã hội					
8.1	Công tác xã hội	7760101	50	18	16	100.00
9	Du lịch, khách sạn, TT và DV cá nhân					
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0.00
	Tổng		2385	2432	1155	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2022: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>

- Năm 2023: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Xét tuyển theo một trong các phương thức sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT

- Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế và kết quả thi THPT hoặc kết quả học tập THPT

- Phương thức 4: Xét tuyển kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do cơ sở đào tạo khác tổ chức.

- Phương thức 5: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

TT	Mã ngành	Lĩnh vực/ngành/nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển 2022		Năm 2022		Điểm trúng tuyển 2023		Năm 2023	
			PT1	PT2	Chỉ tiêu	Số nhập học	PT1	PT2	Chỉ tiêu	Số nhập học
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	19	0	309	12	19	x	235	56
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	19	0	373	281	22	x	185	225
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	19	0	15	12	0	x	x	x
4.	7140206	Giáo dục Thể chất	22	20	41	22	22	20	80	40
5.	7140209	Sư phạm Toán học	21.5	0	149	149	23.5	x	100	113
6.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	23.5	x	100	88	23.5	x	103	100
7.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	26.5	0	173	172	30.5	x	110	119
8.	7310630	Việt Nam học	14	17	233	81	15	16.5	207	65
9.	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành	16	17	150	144	16	19	150	148
10.	7220201	Ngôn ngữ Anh	27	x	142	140	24	x	123	157
11.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	29.5	x	125	106	27.5	x	128	136
12.	7229030	Văn học	14	17	200	x	x	x	x	x
13.	7310101	Kinh tế	14	17	350	330	17	21	268	354
14.	7340101	Quản trị kinh doanh	19	24	190	254	17	21	289	402
15.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	14	17	200	153	15	16.5	114	96
16.	7340122	Thương mại điện tử	14	17	240	162	15	19	134	117
17.	7340301	Kế toán	18	20	209	354	15	17	302	318

TT	Mã ngành	Lĩnh vực/ngành/nhóm ngành/ tổ hợp xét tuyển	Điểm trúng tuyển 2022		Năm 2022		Điểm trúng tuyển 2023		Năm 2023	
			PT1	PT2	Chỉ tiêu	Số nhập học	PT1	PT2	Chỉ tiêu	Số nhập học
18.	7480201	Công nghệ thông tin	17.5	23	150	293	21.5	24.5	150	176
19.	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	14	17	200	39	15	16.5	135	40
20.	7510202	Công nghệ chế tạo máy	14	17	170	67	15	16.5	100	62
21.	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	14	17	121	141	15	16.5	150	175
22.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử	15	20	70	108	16	20	100	148
23.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15	20	90	144	16	20	165	195
24.	7580101	Kiến trúc	14	17	100	26	15	16.5	100	19
25.	7760101	Công tác xã hội	14	17	180	18	15	16.5	158	52
26.	51140201	Giáo dục Mầm non	22	x	50	x	17	x	50	x

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:



TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
A	SAU ĐẠI HỌC								
1	Giáo dục học	8140101	1939/QĐ-BGDĐT	12/06/2015	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2022
2	LL&PP dạy học bộ môn Toán	8140111	1282/QĐ-BGDĐT	21/04/2016	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2022
3	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	5184/QĐ-BGDĐT	13/08/2008	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2022
4	Quản trị kinh doanh	8340101	5184/QĐ-BGDĐT	13/08/2008	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2009	2022
5	Quản lý kinh tế	8310110	5757/QĐ-BGDĐT	06/12/2013	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2022
6	Kỹ thuật xây dựng	8580201	662/QĐ-BGDĐT	05/02/2021	662/QĐ-BGDĐT	05/02/2021	Bộ GDĐT	2021	2022
B	ĐẠI HỌC								
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	7545/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH (VB2: 840/QĐ-ĐHHP ngày 24/03/2021)	19/11/2004	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
8	Sư phạm Ngữ văn	7140217	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2021
9	Sư phạm Toán học	7140209	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022
10	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH (VB2: 10518/ĐH&SĐH ngày 26/11/2004)	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022
11	Việt Nam học	7310630	8123/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH	17/12/2004	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2022
12	Thương mại điện tử	7340122	839/QĐ-ĐHHP	24/03/2021	839/QĐ-ĐHHP	24/03/2021	Trường ĐHHP	2021	2022
13	Giáo dục Thể chất	7140206	6125/QĐ-BGDĐT	28/10/2005	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	146/QĐ-BGD-ĐT	11/01/2012	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2022
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH (VB2: 10518/ĐH&SĐH ngày 26/11/2004)	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022
16	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	7316/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
17	Tài chính - Ngân hàng	7340201	8045/QĐ-BGDĐT	20/12/2007	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2022
18	Kiến trúc	7580101	4541/QĐ-ĐHHP	23/10/2012	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2013	2022
19	Công nghệ chế tạo máy	7510202	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022
20	Công tác xã hội	7760101	7316/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
21	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	146/QĐ-BGD-ĐT	11/01/2012	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2022
22	Quản trị kinh doanh	7340101	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH (VB2: 10518/ĐH&SĐH ngày 26/11/2004)	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022
23	Kế toán	7340301	390/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH (VB2: 6705/QĐ-BGDĐT ngày 07/10/2008)	19/01/2004	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2022
24	Kinh tế	7310101	6125/QĐ-BGDĐT	28/10/2005	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2022
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	838/QĐ-ĐHHP	24/03/2021	838/QĐ-ĐHHP	24/03/2021	Trường ĐHHP	2021	2022
26	Giáo dục Tiểu học	7140202	2048/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	08/05/2003	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2003	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
27	Giáo dục Mầm non	7140201	7316/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2022
28	Công nghệ thông tin	7480201	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH (VB2: 6705/QĐ-BGDĐT ngày 07/10/2008)	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022
29	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	500/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	1136/QĐ-BGDĐT	26/03/2018	Bộ GDĐT	2001	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

10.1. Quy mô đào tạo tính đến thời điểm hiện tại là 13.122 người học, trong đó có 11.726 sinh viên đại học chính quy, cụ thể như sau:

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			372
1	Tiến sĩ			5
1.1	Tiến sĩ chính quy			5
1.1.1	Nhân văn			2
1.1.1.1	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Nhân văn	2
1.1.2	Khoa học xã hội và hành vi			3
1.1.2.1	Quản lý kinh tế	9310110	Khoa học xã hội và hành vi	3
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			367
2.1	Thạc sĩ chính quy			367
2.1.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			245
2.1.1.1	Giáo dục học	8140101	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	148
2.1.1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	47
2.1.2	Kinh doanh và quản lý			50
2.1.2.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	50
2.1.3	Kiến trúc và xây dựng			10
2.1.3.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	10
2.1.4	Nhân văn			29
2.1.4.1	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	Nhân văn	29
2.1.5	Khoa học xã hội và hành vi			83
2.1.5.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	83
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			11726
3.1	Chính quy			11540
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
	<i>Có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>			
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	950
3.1.1.2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	290
3.1.2	<i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</i>			
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	111
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	862
3.1.2.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	72
3.1.2.1.4	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	486
3.1.2.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	353
3.1.2.1.6	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	509
3.1.2.1.7	Giáo dục chính trị	7140205	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	12
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1223
3.1.2.2.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	298
3.1.2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	347
3.1.2.2.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1236
3.1.2.3	Công nghệ kỹ thuật			
3.1.2.3.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	115
3.1.2.3.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ kỹ thuật	152
3.1.2.3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	361
3.1.2.3.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	358
3.1.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	484

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.4	Kiến trúc và xây dựng			
3.1.2.4.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	44
3.1.2.5	Nhân văn			
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	687
3.1.2.5.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	963
3.1.2.5.3	Văn học	7229030	Nhân văn	7
3.1.2.6	Khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.6.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	1165
3.1.2.6.2	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	358
3.1.2.7	Dịch vụ xã hội			
3.1.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	97
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.2.1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>			<i>0</i>
3.2.2	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			<i>0</i>
3.2.3	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>			<i>0</i>
3.2.4	<i>Nhân văn</i>			<i>0</i>
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>			
3.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	144
3.3.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217		1
3.3.2	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			<i>0</i>
3.3.3	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>			<i>0</i>
3.3.4	<i>Nhân văn</i>			<i>0</i>
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.4.1	<i>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</i>			<i>0</i>
3.4.2	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>			<i>4</i>
3.4.3	<i>Nhân văn</i>			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	37
3.4.4.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	0
4	Đại học vừa làm vừa học			1024
4.1	Vừa làm vừa học			40
4.1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	734		26
4.1.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	18
4.1.1.2	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	8
4.1.2	Lĩnh vực Nhân văn	722		14
4.1.2.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	14
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học			695
4.2.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		695
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	474
4.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	196
4.2.1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4
4.2.1.4	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học			
4.3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	734	Kinh doanh và quản lý	8
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101		8
4.3.2	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		258
4.3.2.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	84
4.3.2.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	136
4.3.2.3	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	38
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			23
4.2.1	Lĩnh vực Nhân văn	722		23
4.2.1.1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	23
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
6	Cao đẳng chính quy			0
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

10.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 283.948,9 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2.448 chỗ ở
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 8,91/1 SV

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	299	27.380
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	6.300
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	2.600
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	231	17.760
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	9	300
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	220
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên	5	200
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2.695
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	17	3.250
	Tổng	319	33.325

10.2.2. Các thông tin khác

- Phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	SL Phòng	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm Vật lý	4	Bộ thí nghiệm vật lý các cấp THPT, THCS; Thiết bị thí nghiệm cơ, nhiệt, điện, quang, ...
2	Phòng thí nghiệm Hóa học	4	Bộ thí nghiệm hóa học các cấp THPT, THCS; Thiết bị thí nghiệm hóa học phân tích, hóa học đại cương, hóa học vô cơ, hóa học hữu cơ, hóa học môi trường, hóa lý, ...
3	Phòng thí nghiệm Sinh học	4	Bộ thí nghiệm sinh học các cấp THPT, THCS; Thiết bị thí nghiệm sinh học thực vật, động vật và người, sinh hóa, ...
4	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	2	Buồng nuôi cấy mô; Máy phun âm; máy điều nhiệt; Hệ thống điện di; Các loại máy đo; Kính hiển vi; ...
5	Nhà lưới	2	Hệ thống tưới tiêu; Hệ thống chiếu sáng; ...
6	Phòng thực hành Tin học	7	250 Máy vi tính, 6 Máy chiếu
7	Phòng thực hành Ngoại ngữ	2	Máy vi tính, tai nghe, bảng thông minh, phần mềm học tiếng anh Sanako
8	Phòng Nhạc cụ	2	3 Piano, 20 Organ
9	Phòng Ký - Xưởng âm	1	Đàn Piano, Máy chiếu
10	Phòng Múa	2	Hệ thống đài, Hệ thống trang âm, Hệ thống gương soi
11	Phòng thí nghiệm Đo lường - Kỹ thuật điện	1	Đồng hồ và các thiết bị đo điện: Voltmeter, Ammeter, Wattmeter, Hezmeter, Cầu đo, dụng cụ đo hiện số; MBA tự ngẫu các phần tử RLC...
12	Phòng thí nghiệm Máy điện - Truyền động điện	1	Máy biến áp; máy điện một chiều; máy điện không đồng bộ và đồng bộ ba pha; tổ hợp phanh điện từ tĩnh, động; ...
13	Phòng thí nghiệm Khí cụ điện	1	Các loại abtomat, máy cắt, cầu dao cách li, công tắc tơ, khởi động từ, các rơ le trung gian, thời gian.
14	Phòng thí nghiệm Tự động hóa	1	PLC; các họ vi điều khiển với các bộ lập trình complet, các sensor và các bộ biến đổi converter, tranducer; máy tính với các I/O và card ghép nối; modul chuyển đổi
15	Phòng thí nghiệm Kiểm định chất lượng Thiết bị điện	1	Máy đo thông số máy biến áp; Máy thử rowle bảo vệ và tạo dòng; Máy tạo điện áp cao, thử điện áp đánh thủng AC/DC; Bộ đào tạo kĩ

TT	Tên	SL Phòng	Các trang thiết bị chính
			năng sửa chữa.
16	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật đo lường cơ khí	1	Mô hình hệ thống sản xuất tự động, Robot công nghiệp, máy quét 2D; Hệ đào tạo thủy lực; Máy đo độ cứng
17	Máy và thiết bị công nghệ cao	1	Máy tiện CNC; máy phay CNC; máy siêu âm cọc nhỏ; ống nhôm tầm xa tự xác định khoảng cách; máy quan trắc
18	Phòng thực hành Vật liệu xây dựng, cơ học đất	1	Máy nén 3 trục; Cản Beckerman; Thiết bị CBR hiện trường; Súng bắn bê tông; ...
19	Phòng thực hành Xây dựng chuyên ngành	1	Máy thử uốn dầm; Máy kéo thép; Máy nén bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông, cốt thép; Máy kính vĩ, toàn đạc điện tử; ...
20	Xưởng thực hành	1	Gia công cơ khí thông thường; Xưởng thực hành ô-tô; Phòng thực hành điện cơ bản.
21	Nhà tập đa năng	2	4 Sân cầu lông; 10 Bàn bóng bàn; Bộ tập thể dục dụng cụ; Bóng đá; Bóng chuyền; Vợt cầu lông; ...
22	Sân vận động	1	2 Sân tennis; 4 Sân bóng đá mini; Phòng GYM; Phòng Yoga; Phòng Khiêu vũ.

- Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành	SL tên sách	SL bản sách	SL báo/ tạp chí
1	Khối ngành I	13.015	38.093	3
2	Khối ngành II	0	0	
3	Khối ngành III	5.221	24.204	1
4	Khối ngành IV	3.349	6.394	
5	Khối ngành V	6.72	28.218	
6	Khối ngành VI	0	0	
7	Khối ngành VII	5.744	16.448	1
Tổng số:		34.049	113.36	5

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian (phụ lục 01)

10.3.2 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học (phụ lục 02)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn/>
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn/>
13. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn/>
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đủ điều kiện tốt nghiệp THPT và đảm bảo các quy định Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh:

- Tuyển sinh trong cả nước;
- Đối với các ngành Sư phạm: Chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Hải Phòng. Hộ khẩu thường trú phải được đăng ký trước ngày đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển theo một trong các phương thức sau:

1.3.1. *Phương thức 1:* Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

1.3.2. *Phương thức 2:* Xét tuyển kết quả học tập THPT

- Sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 để xét tuyển;
- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, các ngành Sư phạm (trừ ngành Giáo dục Thể chất) không xét tuyển theo phương thức này.
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nêu trong Đề án này.

1.3.3. *Phương thức 3:*

- Sử dụng kết quả Chứng chỉ quốc tế: IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, Tiếng Trung HSK; Tiếng Nhật JLPT (N4-N1);
- Chứng chỉ còn thời hạn (tính đến thời điểm xét tuyển);
- Quy đổi Chứng chỉ quốc tế sang điểm thang 10;
- Điểm thang 10 sau khi quy đổi được thay thế điểm môn ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp môn xét tuyển và thực hiện xét tuyển theo Phương thức 1, Phương thức 2.

+ Phương thức 3.1: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.



+ Phương thức 3.2: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế và kết quả học tập THPT năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 để xét tuyển.

1.3.4. *Phương thức 4: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy năm 2024 do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức.*

- Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, các ngành Sư phạm (trừ ngành Giáo dục Thể chất) không xét tuyển theo phương thức này;

1.3.5. *Phương thức 5: Xét tuyển thẳng*

- Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* Thi Năng khiếu: áp dụng các ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Kiến trúc.

- Môn thi Năng khiếu của tổ hợp M00, M01, M03, M04 gồm 03 phần thi: Hát, Kể chuyện, Đọc diễn cảm.

- Môn thi Năng khiếu của tổ hợp T00 và T01 là phần thi: Bật xa tại chỗ. Thí sinh phải có ngoại hình cân đối, nam cao 1,65m, nặng 45kg; nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.

- Môn thi Năng khiếu của tổ hợp V01 là phần thi: Vẽ mỹ thuật (Vẽ tĩnh vật).

- Điểm thi môn Năng khiếu là trung bình cộng của các phần thi.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi Năng khiếu năm 2024 tại các cơ sở đào tạo khác để đăng ký xét tuyển.

* Trong tình huống thiên tai, dịch bệnh hoặc vì lý do bất khả kháng mà không thể tổ chức thi năng khiếu trực tiếp tại trường, Hội đồng tuyển sinh Trường thống nhất chuyển phương án tổ chức thi sang trực tuyến. Phương án tổ chức thi, môn thi và hướng dẫn thí sinh dự thi được công bố trên Cổng thông tin điện tử Trường. Toàn bộ dữ liệu của kỳ thi được ghi âm, ghi hình và lưu trữ, bảo quản để phục vụ hậu kiểm, báo cáo, thanh tra, kiểm tra.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển.

1.4.1. *Chỉ tiêu tuyển sinh*

Năm 2024, Trường dự kiến xác định 3.336 chỉ tiêu tuyển sinh đại học trong đó: 60% cho PT1 và PT3 (PT3.1); 38% cho PT2 và PT3 (PT3.2); 2% cho PT4 và PT5. Chi tiết chỉ tiêu và tổ hợp môn xét tuyển theo ngành dự kiến như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu 2024 (dự kiến)			
				Tổng số	PT1, PT3.1	PT2, PT3.2	PT4, PT5
				3336	2351	917	68
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00, M01, M03, M04	88	86	0	2
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C01, C02, D01	131	128	0	3

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu 2024 (dự kiến)			
				Tổng số	PT1, PT3.1	PT2, PT3.2	PT4, PT5
3	7140206	Giáo dục Thể chất	T00, T01 (Môn chính: Năng khiếu)	48	29	18	1
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, C01, D01	152	149	0	3
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, D01, D14, D15	148	145	0	3
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (<i>SP Tiếng Anh, SP Tiếng Anh – Tiếng Nhật, SP Tiếng Anh – Tiếng Hàn Quốc</i>)	A01, D01, D06, D15 (Môn chính: Ngoại ngữ)	123	121	0	2
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D06, D15 (Môn chính: Ngoại ngữ)	150	147	0	3
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D03, D04, D06 (Môn chính: Ngoại ngữ)	130	127	0	3
9	7310101	Kinh tế (<i>Kinh tế vận tải và dịch vụ; Kinh tế ngoại thương; Quản lý kinh tế</i>)	A00, A01, C01, D01	255	153	97	5
10	7310630	Việt Nam học (<i>Văn hóa du lịch, Quản trị du lịch</i>)	C00, D01, D06, D15	119	71	45	3
11	7340101	Quản trị kinh doanh (<i>Quản trị kinh doanh; Quản trị tài chính kế toán; Quản trị Marketing</i>)	A00, A01, C01, D01	302	181	115	6
12	7340122	Thương mại điện tử		121	73	46	2
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>Tài chính doanh nghiệp</i>)		126	76	47	3
14	7340301	Kế toán (<i>Kế toán doanh nghiệp; Kế toán kiểm toán</i>)		297	178	113	6
15	7480201	Công nghệ thông tin		242	145	92	5
16	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		129	77	49	3
17	7510202	Công nghệ chế tạo máy		70	42	27	1
18	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		120	72	46	2
19	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (<i>Điện công nghiệp và dân dụng</i>)		101	61	38	2
20	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (<i>Điện tự động công nghiệp</i>)		A00, A01, A16, C01	150	90	57

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Chỉ tiêu 2024 (dự kiến)			
				Tổng số	PT1, PT3.1	PT2, PT3.2	PT4, PT5
21	7580101	Kiến trúc	A00, A01, D01, V01	100	60	38	2
22	7760101	Công tác xã hội	C00; D01; D14; D15	100	60	38	2
23	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00, D01, D06, D15	134	80	51	3

(Trong trường hợp chỉ tiêu PT4, PT5 không sử dụng hết, Trường sẽ chuyển chỉ tiêu còn lại sang PT1, PT2, PT3)

1.4.2. Tổ hợp môn xét tuyển

A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Tiếng Anh; A16: Toán, Văn, KHTN.
C00: Văn, Sử, Địa; C01: Văn, Toán, Lý; C02: Văn, Toán, Hóa.
D01: Văn, Toán, Tiếng Anh; D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp; D04: Văn, Toán, Tiếng Trung;
D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật; D14: Văn, Sử, Tiếng Anh; D15: Văn, Địa, Tiếng Anh.
M00: Toán, Văn, NK; M01: Văn, Anh, NK; M03: Văn, Sử, NK;
M04: Văn, GDCD, NK; T00: Toán, Sinh, NK; T01: Toán, Văn, NK.
V01: Toán, Văn, NK.

(Viết tắt: NK là Năng khiếu; KHTN là Khoa học tự nhiên)

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Căn cứ vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên Cổng thông tin điện tử, Cổng thông tin tuyển sinh của Trường, các phương tiện thông tin đại chúng khác.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (các ngành sư phạm), thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT xác định.

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT

- Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 18.0 trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất thí sinh có học lực lớp 12 xếp hạng từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Nếu thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia, quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10) thì thí sinh đạt các điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (nêu ở dưới).

1.5.3. Phương thức 3:

- Phương thức 3.1: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, Tiếng Trung HSK) và kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Phương thức 3.2: Xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEIC, Tiếng Trung HSK) và kết quả học tập THPT năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 để xét tuyển.

+ Chứng chỉ quốc tế: IELTS (từ 5.0 điểm), TOEFL iBT (từ 77 điểm), TOEIC (từ 700 điểm), Tiếng Trung HSK (từ HSK3); Tiếng Nhật (từ N4)

+ Bảng quy đổi Chứng chỉ quốc tế sang điểm thang 10

Tiếng Anh IELTS	Tiếng Anh TOEFL iBT	Tiếng Anh TOEIC	Tiếng Trung HSK	Tiếng Nhật JLPT	Điểm thang 10
5.0	77-86	700-775	HSK3	N4	8,0
5.5	87-94	780-805			8,5
6.0	95-102	810-840	HSK4	N3	9,0
6.5	103-109	845-875			9,5
7.0-9.0	110-120	880-990	HSK5, HSK6	N2, N1	10,0

+ Điểm trung bình cộng 02 môn còn lại (không phải ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển tối thiểu bằng điểm trung bình cộng tổ hợp các môn theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành.

1.5.4. Phương thức 4: Xét kết quả thi Đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy năm 2024 do Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức.

- Thí sinh có điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) đạt từ 75 điểm trở lên; Đại học Quốc gia TPHCM (APT) đạt từ 600 điểm trở lên hoặc có điểm thi đánh giá tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (TSA) đạt từ 50 điểm trở lên.

- Bảng cấu trúc phần thi và tổng điểm tối đa của các cơ sở đào tạo tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy.

STT	Tên trường	Phần thi 1	Phần thi 2	Phần thi 3	Tổng điểm
1	ĐHQG Hà Nội	Tư duy định lượng (Toán học)	Tư duy định tính Văn học - Ngôn ngữ	Khoa học Tự nhiên - Xã hội	150
2	ĐHQG TPHCM	Sử dụng ngôn ngữ	Toán học, tư duy logic và phân tích số liệu	Giải quyết vấn đề	1200
3	ĐHBK Hà Nội	Tư duy Toán học	Tư duy Đọc hiểu	Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề.	100

1.5.5. Phương thức 5: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

1.6.1. Các thông tin khác về trường

- Mã trường: THP
- Website: <https://dhhp.edu.vn> hoặc <https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>
- Email: tuyensinh@dhpp.edu.vn
- Hotline: 0398.171.171 hoặc 0773.171.171

1.6.2. Môn thi Năng khiếu

Thí sinh đăng ký dự thi môn Năng khiếu tại Trường hoặc gửi chuyên phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 171 Phan Đăng Lưu, Kiến An, Hải Phòng.

- Thời gian nhận đăng ký từ ngày 10/4/2024 đến 15/7/2024.
- Hồ sơ gồm có:
 - + Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu (theo mẫu, tải về từ Cổng thông tin điện tử của Trường);
 - + 03 ảnh 4x6;
 - + Lệ phí thi.
- Thời gian dự kiến thi: ngày 18, 19, 20/07/2024.
- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi Năng khiếu năm 2024 tại các cơ sở đào tạo khác để đăng ký xét tuyển.

1.6.3. Điểm xét tuyển

- * Đối với Phương thức 1 và Phương thức 3 (PT3.1)
 - Điểm xét tuyển là tổng số điểm của 03 môn trong tổ hợp (đã tính hệ số) cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có).
 - Điểm của môn chính (môn Năng khiếu – ngành Giáo dục thể chất; môn Ngoại ngữ - ngành Sư phạm Tiếng Anh, ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung Quốc) nhân hệ số 2.
 - Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
- * Đối với Phương thức 2 và Phương thức 3 (PT3.2)
 - Điểm xét tuyển là tổng số điểm của 03 môn trong tổ hợp (đã tính hệ số) cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có).
 - Điểm từng môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình cộng của năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
 - Điểm của môn chính (môn Năng khiếu – ngành Giáo dục thể chất) nhân hệ số 2.
 - Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
 - Điểm ưu tiên đối với thí sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm

non (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

1.6.4. Nguyên tắc xét tuyển

* Đối với PT1, PT2, PT3

- Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành do máy tính thống kê, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: có điểm môn Toán cao hơn; có điểm môn Văn cao hơn; có điểm môn Ngoại ngữ cao hơn; có điểm môn Toán HK1 lớp 12 cao hơn; có điểm môn Văn HK1 lớp 12 cao hơn; có điểm môn Ngoại ngữ HK1 lớp 12 cao hơn.

- Nếu thí sinh không trúng tuyển nguyện vọng thứ nhất sẽ được xét vào các nguyện vọng tiếp theo bình đẳng với các thí sinh đăng ký nguyện vọng 1 vào ngành đó. Những thí sinh không trúng tuyển đợt 1 được phép đăng ký dự tuyển vào các đợt xét tuyển tiếp theo nếu còn chỉ tiêu.

* Đối với PT4

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành do máy tính thống kê, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao. Trường hợp xét đến những chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: có phần thi 1 cao hơn; có điểm thi phần 2 cao hơn; có điểm thi phần 3 cao hơn (chi tiết phần thi thể hiện tại mục 1.5.4)

1.7. Tổ chức Tuyển sinh: Thời gian nhận đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

- Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ GD&ĐT (có lịch thông báo cụ thể);

- Xét tuyển bổ sung: Thí sinh đăng ký sau khi đã biết kết quả Xét tuyển đợt 1. Trường cập nhật Lịch ĐKXT trên Cổng thông tin điện tử (<https://dhhp.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh (<https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>)

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

+ Xét tuyển đợt 1: Thực hiện theo lịch của Bộ GD&ĐT;

+ Xét tuyển bổ sung: Thí sinh nộp phiếu ĐKXT và lệ phí qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Nhà C2 - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 171 Phan Đăng Lưu, Kiến An, Hải Phòng.

- Công bố trúng tuyển



+ Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, Trường công bố điểm trúng tuyển trên Cổng thông tin điện tử (<https://dhhp.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh (<https://tuyensinh.dhhp.edu.vn>).

+ Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học vào Trường trong thời hạn quy định bằng hình thức trực tuyến trên hệ thống trước khi nhập học tại Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên thực hiện theo Điều 7 (Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh) Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non - Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

1.8.1. Chính sách học bổng khuyến khích học tập:

Năm học 2024-2025, Trường Đại học Hải Phòng dành ra khoảng 10 tỷ đồng để cấp học bổng cho sinh viên của Trường theo Quy định về xét cấp học bổng cho sinh viên đại học hệ chính quy và các quy định của Nhà nước. Bên cạnh đó, sinh viên có nhiều cơ hội để được xét cấp học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài trường với tổng nguồn tài trợ lên đến hàng trăm triệu đồng mỗi năm.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: thực hiện theo quy định;

- Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đồng/môn thi năng khiếu.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

STT	Khối ngành	Mức học phí/tháng	Mức học phí/tín chỉ
1	- Khối ngành công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kiến trúc: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kiến trúc.	1.640.000đ	490.000đ/tín chỉ
2	- Khối ngành: Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, dịch vụ xã hội, du lịch, kinh doanh và quản lý: Văn học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung, Kinh tế, Việt Nam học, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Công tác xã hội,	1.500.000đ	460.000đ/tín chỉ

STT	Khối ngành	Mức học phí/tháng	Mức học phí/tín chỉ
3	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý: Quản trị kinh doanh, Tài chính doanh nghiệp, Thương mại điện tử, Kế toán.	1.410.000đ	430.000/tín chỉ
4	- Khối ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (chỉ áp dụng đối với đối tượng sinh viên đăng ký không hưởng chế độ theo nghị định 116/2020/NĐ-CP: Sư phạm Toán, Sư phạm Ngữ văn, Giáo dục tiểu học, Giáo dục thể chất, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Anh.	1.410.000đ	430.000/tín chỉ

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): theo quy định của nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Xét tuyển đợt 1: theo lịch chung của Bộ GD&ĐT
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của Trường

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường hợp thí sinh có khiếu nại về kết quả tuyển sinh, Trường sẽ giải quyết theo quy định hiện hành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Hải Phòng có 02 mã ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là: Công nghệ thông tin và Quản trị du lịch và lữ hành.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

* Ngành Công nghệ thông tin.

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động; Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin (CNTT) đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước

manh về công nghệ thông tin và truyền thông”; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, ngày 16/11/2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành công văn số 5444/BGDĐT-GDDH hướng dẫn áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế; Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”;

Trong những năm học vừa qua, Khoa Công nghệ thông tin trường Đại học Hải Phòng đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng nhằm nâng cao hơn nữa sự thích ứng giữa đào tạo và thực tế nhu cầu xã hội cũng như mở rộng liên kết với các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Truyền thông trên địa bàn Thành phố và các tỉnh thành lân cận. Cụ thể, Khoa Công nghệ thông tin đã chủ động liên kết với các doanh nghiệp tham gia quá trình đào tạo, thực tập, thực tế như: VNPT IT Khu vực 3, Mobiphone Khu vực 5, LG Display khối thuật toán, Tập đoàn giáo dục FPT Education, Công ty MMG Global, SITC Đình Vũ, Công ty giải pháp công nghệ Năm Sao, Sở Thông tin và Truyền thông Hải Phòng, Sở Khoa học và Công nghệ,... để đưa sinh viên đến học tập thực hành. Tăng cường thêm các học phần thực hành thực tế thực tập chuyên môn trong chương trình đào tạo để sinh viên có thể tiếp cận thực tế sớm với nghề và tạo cơ hội để sinh viên có thể được các doanh nghiệp tuyển dụng chính thức ngay khi ra trường.

* Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Ngày 20/10/2017, Bộ GD&ĐT ban hành công văn số 4929/BGDĐT-GDDH về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch. Do đó, trong những năm học vừa qua, khoa Du lịch trường Đại học Hải Phòng đã có những điều chỉnh trong hoạt động đào tạo nhằm nâng cao hơn nữa sự thích ứng giữa đào tạo và thực tế nhu cầu xã hội cũng như mở rộng liên kết với các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn Thành phố và các tỉnh thành lân cận. Cụ thể, một số học phần khoa Du lịch chủ động liên kết với các doanh nghiệp du lịch lữ hành, các khách sạn và tập đoàn khách sạn lớn như: Tập đoàn khách sạn và khu nghỉ dưỡng Vinpearl, Vinpearl Golf, tập đoàn khách sạn Sheraton, Pearl River Hotel, tập đoàn khách sạn Mường Thanh, Legacy Yên Tử, Tập đoàn Flamingo, Công ty du lịch Vietravel, Công ty du lịch Saigontourist, Familytour, Công ty du lịch S9, các công ty truyền thông sự kiện (Sungo media, Trải nghiệm Việt...),... để

đưa sinh viên đến học tập thực hành. Tăng cường thêm các học phần thực hành thực tế thực tập chuyên môn trong chương trình đào tạo để sinh viên có thể tiếp cận thực tế sớm với nghề và tạo cơ hội để sinh viên có thể được các doanh nghiệp tuyển dụng chính thức ngay khi ra trường.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

* Ngành Công nghệ thông tin.

Áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù, những năm qua Khoa Công nghệ thông tin Đại học Hải Phòng thường xuyên gắn kết, mời các chuyên gia, các cán bộ quản lý trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và truyền thông có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp tại doanh nghiệp, các hiệp hội, các công ty truyền thông media ...tham gia giảng dạy một số nội dung, chuyên đề của một số học phần chuyên ngành, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế của nghề nghiệp.

Ngoài ra, căn cứ văn bản hướng dẫn áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về Công nghệ thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Công nghệ thông tin trường Đại học Hải Phòng đã áp dụng linh hoạt phương thức đào tạo kết hợp (blended learning) và đào tạo thực hành tại doanh nghiệp. Triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến dùng chung, xây dựng nguồn tài nguyên dùng chung trong nhà trường.

* Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù, những năm qua khoa Du lịch trường Đại học Hải Phòng thường xuyên mời các chuyên gia, các cán bộ quản lý trong lĩnh vực du lịch có kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp tại doanh nghiệp du lịch lữ hành, khách sạn 4 - 5 sao, Hiệp hội du lịch Hải Phòng, các công ty truyền thông media, các công ty tổ chức sự kiện,...tham gia giảng dạy một số nội dung, chuyên đề của một số học phần chuyên ngành, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế của nghề nghiệp. Sinh viên khoa Du lịch được tham gia các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, các sự kiện của các Sở, ban, ngành có liên quan đến lĩnh vực đào tạo như Sở Du lịch, Sở Văn hóa- Thể thao,...của Thành phố. Sinh viên được đến học một số học phần về nghiệp vụ du lịch trực tiếp tại các doanh nghiệp khách sạn, lữ hành... thông qua các học phần chuyên ngành đào tạo kỹ năng nghiệp vụ, thực tế, thực tập...

Ngoài ra, căn cứ văn bản hướng dẫn áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành về du lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Hải Phòng khuyến khích sinh viên học các ngành khác được học chương trình hai ngành du lịch tại trường Đại học Hải Phòng.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng hợp nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 234.208.035.866 đồng (năm 2023)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.560.000 đồng (dự tính).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh.

- Thí sinh có một trong các điều kiện về văn bằng sau đây:
- Có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;
- Có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp ngành gần, ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi. Thí sinh phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước, riêng đối với ngành Sư phạm chỉ tuyển những thí sinh có hộ khẩu thường trú tại Hải Phòng trước thời điểm đăng ký xét tuyển.

2.3. Phương thức tuyển sinh:

- Đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng: Thi tuyển hoặc xét tuyển (thí sinh đăng ký lựa chọn một phương thức tuyển sinh).
- Đối tượng đã tốt nghiệp đại học (VB2): Xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2024, Trường dự kiến 91 chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên, chi tiết chỉ tiêu theo các ngành như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng (dự kiến)	Đối tượng đã tốt nghiệp đại học (dự kiến)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	22	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	0	
3	7220201	Ngôn ngữ Anh		37
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		32
Tổng số			22	69

(Trong trường hợp chỉ tiêu không sử dụng hết, Trường sẽ chuyển chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển đại học chính quy)

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

* Phương thức thi tuyển

- Tổng điểm 03 môn (môn chung, môn Cơ bản, môn Cơ sở) đạt từ 15,0 trở lên và không có môn nào dưới 5,0 điểm.

* Phương thức xét tuyển

- Điểm trung bình chung cuối khóa của văn bằng đại học thứ nhất/cao đẳng/trung cấp đạt ≥ 5.0 (đối với thang điểm 10) và ≥ 2.0 (đối với thang điểm 4).

* Tuyển sinh trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên:

- Thí sinh phải đạt một trong các tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ hoặc trình độ ĐH đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ CĐ, hoặc trình độ ĐH đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Với những thí sinh đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Hải Phòng quy định đạt điểm TBC cuối khóa ≥ 5.0 .

2.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp. Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký tuyển sinh

2.6.1. Các môn thi tuyển

- Các môn thi tuyển của liên thông chính quy gồm: môn chung, môn Cơ bản và môn Cơ sở; dự kiến các môn thi như sau:

TT	Tên ngành	Môn thi		
		Môn chung	Cơ bản	Cơ sở
1	Giáo dục Mầm non (từ Cao đẳng lên Đại học)	Giáo dục học trẻ em	Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen tác phẩm văn học cho trẻ Mầm non	Âm nhạc và PPGD Âm nhạc cho trẻ mầm non
2	Giáo dục Mầm non (từ Trung cấp lên Đại học)	Giáo dục học trẻ em	Tiếng Việt - Văn học và Phương pháp	Âm nhạc và PPGD Âm nhạc cho trẻ mầm non
3	Giáo dục Tiểu học (từ Cao đẳng lên Đại học)	Giáo dục học Tiểu học	Toán & Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	Tiếng Việt & Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học
4	Giáo dục Tiểu học (từ Trung cấp lên Đại học)	Giáo dục học Tiểu học	Toán & Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	Tiếng Việt & Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học

TT	Tên ngành	Môn thi		
		Môn chung	Cơ bản	Cơ sở
5	Sư phạm Ngữ văn	Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ	Văn học nước ngoài
6	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh cơ sở	Dẫn luận ngôn ngữ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
7	Quản trị kinh doanh	Kinh tế chính trị	Marketing căn bản	Quản trị doanh nghiệp
8	Kế toán	Kinh tế chính trị	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Kế toán tài chính
9	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Toán	Sức bền vật liệu	Kết cấu công trình

2.6.2. Điểm xét tuyển

* Phương thức xét tuyển

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung (TBC) học tập toàn khóa học bậc trung cấp/cao đẳng/đại học đối với đại học liên thông; điểm TBC học tập toàn khóa học bậc đại học đối với đại học văn bằng hai (VB2) cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có)

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

* Phương thức thi tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thi (môn chung, môn Cơ bản, môn Cơ sở) cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có)

- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển

* Phương thức xét tuyển

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành do máy tính thống kê, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh điểm xét tuyển bằng nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: điểm trung bình chung các học phần thay thế tốt nghiệp/điểm trung bình tốt nghiệp/điểm khóa luận tốt nghiệp để xét tuyển từ cao đến thấp.

Trường hợp Bảng điểm (dự tuyển) không có thông tin điểm TBC học tập toàn khóa hoặc những thí sinh không có bảng điểm tốt nghiệp do cơ sở đào tạo không thể cấp lại thì quy đổi xếp loại tốt nghiệp sang thang điểm 10 để xét tuyển. Phương án quy đổi như sau: Xuất sắc = 9.0; Giỏi = 8.5; Khá = 7.5; Trung bình = 6.0.

Hội đồng Tuyển sinh sẽ quyết định trúng tuyển đối với những thí sinh sau khi xét các tiêu chí phụ mà điểm xét tuyển vẫn bằng nhau.

* Phương thức thi tuyển

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành do máy tính thống kê, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao. Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối

cùng có nhiều thí sinh điểm xét tuyển bằng nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: có điểm môn chung cao hơn/có điểm môn cơ bản cao hơn/có điểm môn cơ sở cao hơn.

Hội đồng Tuyển sinh sẽ quyết định trúng tuyển đối với những thí sinh sau khi xét các tiêu chí phụ mà điểm xét tuyển vẫn bằng nhau.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Dự kiến tuyển sinh 02 đợt trong 1 năm:

- Đợt 1: tháng 6/2024;
- Đợt 2: tháng 10/2024.

Chi tiết các đợt tổ chức tuyển sinh được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Trường.

2.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên thực hiện theo Điều 7 (Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh) Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non - Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2020/TT-BGDĐT ngày 06/06/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

2.9. Lệ phí dự tuyển:

- Lệ phí xét tuyển: 150.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí thi tuyển: 200.000 đồng/môn

2.10. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/1 năm

- Năm 2023: 11.616.000 đồng/1 năm;
- Năm 2024 (dự kiến): 12.672.000 đồng/1 năm.

3. Tuyển sinh đại học cho đối tượng người nước ngoài

3.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Người nước ngoài đã được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương theo quy định pháp luật của Việt Nam;

b) Có chứng nhận năng lực Tiếng Việt đảm bảo quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam;

c) Có đủ sức khỏe theo quy định.

d) Người nước ngoài đã tốt nghiệp các cấp học ở giáo dục phổ thông, trung cấp, cao đẳng bằng tiếng Việt hoặc đã đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài được miễn yêu cầu về điều kiện tiếng Việt.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Các nước trên thế giới.

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học với người nước ngoài nằm trong chỉ tiêu đại học chính quy, chỉ tiêu các ngành như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	7310101	Kinh tế	1
2	7310630	Việt Nam học	2
3	7340122	Thương mại điện tử	1
4	7340101	Quản trị kinh doanh	1
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1
6	7340301	Kế toán	1
7	7480201	Công nghệ thông tin	1
8	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	1
9	7510202	Công nghệ chế tạo máy	1
10	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	1
11	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử	1
12	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1
13	7580101	Kiến trúc	5
14	7760101	Công tác xã hội	2
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1
TỔNG SỐ:			21

(Trong trường hợp chỉ tiêu tuyển sinh đại học cho đối tượng người nước ngoài không sử dụng hết, Trường sẽ chuyển chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển đại học chính quy)

3.5. Lệ phí tuyển sinh: Miễn phí

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đủ điều kiện tốt nghiệp THPT và đảm bảo các quy định Bộ GD&ĐT.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển hoặc xét tuyển (thí sinh đăng ký lựa chọn một phương thức tuyển sinh).

1.3.1. Thi tuyển

Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo

Stt	Tên ngành	Môn thi		
		Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	Quản trị kinh doanh	Toán học	Vật lý	Hóa học

Stt	Tên ngành	Môn thi		
		Môn 1	Môn 2	Môn 3
2	Kế toán	Toán học	Vật lý	Hóa học
3	Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng	Toán học	Vật lý	Hóa học
4	Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử	Toán học	Vật lý	Hóa học
5	Ngôn ngữ Trung Quốc	Toán học	Ngữ văn	Tiếng Anh
6	Giáo dục Mầm non	Toán học	Ngữ văn	Năng khiếu
7	Giáo dục Tiểu học	Toán học	Ngữ văn	Tiếng Anh
8	Giáo dục Thể chất	Toán học	Ngữ văn	Năng khiếu
9	Sư phạm Toán học	Toán học	Vật lý	Hóa học
10	Sư phạm Ngữ văn	Văn học	Lịch sử	Địa lý
11	Sư phạm Tiếng Anh	Toán học	Ngữ văn	Tiếng Anh

1.3.2. Xét tuyển

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT năm lớp 12

* Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, các ngành Sư phạm (trừ ngành Giáo dục Thể chất) không xét tuyển theo phương thức này.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	44
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	53
3	7140206	Giáo dục Thể chất	19
4	7140209	Sư phạm Toán học	61
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	60
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	50
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	45
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	39
9	7310101	Kinh tế	77
10	7310630	Việt Nam học	36
11	7760101	Công tác xã hội	31
12	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	41
13	7340101	Quản trị kinh doanh	73
14	7340122	Thương mại điện tử	37
15	7340201	Tài chính - Ngân hàng	38

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)
16	7340301	Kế toán	71
17	7480201	Công nghệ thông tin	73
18	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	31
19	7510202	Công nghệ chế tạo máy	21
20	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	36
21	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	31
22	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	45
23	7580101	Kiến trúc	32
Tổng			1044

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Thi tuyển: Tổng điểm 03 môn thi trong tổ hợp đạt từ 15,0 điểm trở lên và không có môn nào từ 1,0 điểm trở xuống.

1.5.2. Xét tuyển

- Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

+ Căn cứ vào kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Trường, Cổng thông tin tuyển sinh của Trường, các phương tiện thông tin đại chúng khác.

+ Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (các ngành sư phạm), thực hiện theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT xác định.

- Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập THPT năm lớp 12

o + Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 16,5 trở lên.

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất thí sinh có học lực lớp 12 xếp hạng từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Nếu thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia, quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế hoặc có điểm thi năng khiếu do trường tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10) thì thí sinh đạt các điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

* Các thông tin khác về trường

- Mã trường: THP

- Website: dttx.dhhp.edu.vn

- Email: trungtamdttx@dhhp.edu.vn

- Hotline: 0225.3920113 hoặc 0225.3827035

** Môn thi Năng khiếu*

- Thí sinh đăng ký dự thi môn Năng khiếu tại Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên – Trường Đại học Hải Phòng hoặc gửi chuyên phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 49, đường Trần Phú, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Thời gian nhận đăng ký: theo thông báo tuyển sinh.

- Hồ sơ gồm có:

+ Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu (theo mẫu, tải về từ Website);

+ 03 ảnh 4x6;

+ Lệ phí thi (theo thông báo tuyển sinh).

- Thời gian: theo thông báo tuyển sinh.

- Thí sinh có thể sử dụng kết quả thi Năng khiếu tại các trường đại học khác để đăng ký xét tuyển.

** Điểm xét tuyển*

- Điểm xét tuyển là tổng số điểm của 03 môn trong tổ hợp cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có). Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Đối với ngành có môn năng khiếu, điểm xét tuyển là tổng số điểm của 02 môn xét tuyển và điểm thi môn năng khiếu cộng với điểm ưu tiên và khuyến khích (nếu có).

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

** Nguyên tắc xét tuyển*

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao. Trường hợp xét đến những chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau dẫn đến vượt chỉ tiêu thì tiếp tục xét chọn thí sinh theo thứ tự ưu tiên sau: có điểm Môn 1 cao hơn; có điểm Môn 2 cao hơn trong tổ hợp môn thi đối với từng ngành.

Hội đồng Tuyển sinh sẽ quyết định trúng tuyển đối với những thí sinh sau khi xét các tiêu chí phụ mà điểm xét tuyển vẫn bằng nhau.

** Hồ sơ dự tuyển bao gồm:*

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);

- Bản sao công chứng giấy khai sinh;

- Bản sao công chứng CMND hoặc CCCD;

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Bản sao công chứng học bạ THPT;
- 4 ảnh (3x4) ghi rõ họ tên, ngày sinh phía sau ảnh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong năm;
- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên – Trường Đại học Hải Phòng hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 49, đường Trần Phú, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Công bố trúng tuyển:

+ Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Trường công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển trên website (dttx.dhhp.edu.vn).

+ Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào Trường bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp trong thời hạn quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên thực hiện theo Điều 7 (Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh) Quy chế Tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non - Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Không áp dụng tuyển thẳng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

1.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 360.000đ/hồ sơ.
- Lệ phí thi tuyển: 120.000 đồng/1 môn thi.
- Lệ phí ôn tập (nếu có): 313.000đ/1 tín chỉ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (theo thông báo học phí của trường).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: tháng 1 đến tháng 2/2024;
- Đợt 2: tháng 5 đến tháng 6/2024.
- Đợt 3: tháng 8 đến tháng 9/2024.
- Đợt 4: tháng 11 đến tháng 12/2024.

1.12. Trường hợp thí sinh có khiếu nại về kết quả tuyển sinh, Trường sẽ giải quyết theo quy định hiện hành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

1.13. Các nội dung khác không trái quy định hiện hành.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh có một trong các điều kiện về văn bằng sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng/trung cấp đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự tuyển;

- Có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp ngành gần, ngành khác với chuyên ngành đăng kí dự tuyển. Thí sinh phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển theo quy định.

- Có bằng tốt nghiệp đại học (đối với đại học văn bằng hai).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Thi tuyển hoặc xét tuyển (thí sinh đăng ký lựa chọn một phương thức tuyển sinh).

- Đối tượng đã tốt nghiệp đại học (VB2): Xét tuyển.

2.3.1. Thi tuyển

Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo

Stt	Tên ngành	Môn thi		
		Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	Giáo dục Mầm non (từ trung cấp/cao đẳng lên đại học)	Giáo dục học trẻ em	Phương pháp phát triển ngôn ngữ và làm quen tác phẩm văn học cho trẻ Mầm non	Âm nhạc và phương pháp giảng dạy âm nhạc cho trẻ mầm non
2	Giáo dục Tiểu học (từ trung cấp/cao đẳng lên đại học)	Giáo dục học tiểu học	Toán và phương pháp dạy học toán ở tiểu học	Tiếng Việt và phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học
3	Giáo dục Thể chất (từ trung cấp/cao đẳng lên đại học)	Lý luận và phương pháp dạy học giáo dục thể chất	Sinh lý học thể dục thể thao	Bật xa tại chỗ
4	Sư phạm Toán học (từ cao đẳng lên đại học)	Đại số	Hình học	Phương pháp dạy học toán
5	Sư phạm Ngữ văn (từ cao đẳng lên đại học)	Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ	Văn học nước ngoài
6	Sư phạm Tiếng Anh (từ cao đẳng lên đại học)	Tiếng Anh cơ sở	Dẫn luận ngôn ngữ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh

Stt	Tên ngành	Môn thi		
		Môn 1	Môn 2	Môn 3
7	Kế toán (từ trung cấp/cao đẳng lên đại học)	Kinh tế chính trị	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Kế toán tài chính
8	Quản trị kinh doanh (từ cao đẳng lên đại học)	Kinh tế chính trị	Marketing căn bản	Quản trị doanh nghiệp
9	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Toán học	Sức bền vật liệu	Kết cấu công trình

1.3.2. Xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung bình chung (TBC) học tập toàn khóa trình độ đại học/cao đẳng/trung cấp.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

2.4.1. Đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu liên thông TC-ĐH (dự kiến)
7	7340301	Kế toán	5
Tổng			5

2.4.2. Đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu liên thông CD-ĐH (dự kiến)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	11
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	13
3	7140206	Giáo dục Thể chất	5
4	7140209	Sư phạm Toán học	15
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	15
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	12
7	7340301	Kế toán	13
8	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	8
Tổng			92

2.4.3. Đối tượng đào tạo văn bằng hai

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VB2 (dự kiến)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	11
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	10
3	7340101	Quản trị kinh doanh	18
Tổng			39

2.5. Ngưỡng đầu vào

**Ngưỡng đào tạo bảo chất lượng đầu vào*

- Đối với xét tuyển đại học đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: điểm TBC học tập toàn khóa của trình độ đại học/cao đẳng/trung cấp đạt từ 5,0 trở lên. Trường hợp thí sinh không cung cấp được bảng điểm đại học/cao đẳng/trung cấp, Trường căn cứ vào mức xếp loại của bằng tốt nghiệp để quy đổi ra điểm TBC học tập toàn khóa theo thang điểm 10.

- Đối với thi tuyển đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: tổng điểm 03 môn thi đạt từ 15,0 điểm trở lên và không có môn nào dưới 5,0 điểm.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên, áp dụng ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo theo Điều 9 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

** Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự tuyển*

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp. Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng kí dự tuyển

** Điểm xét tuyển*

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung (TBC) học tập toàn khóa học bậc trung cấp/cao đẳng/đại học đối với đại học liên thông; điểm TBC học tập toàn khóa học bậc đại học đối với đại học văn bằng hai (VB2).

** Nguyên tắc xét tuyển*

Căn cứ vào điểm xét tuyển của từng ngành, xét từ cao xuống thấp để tuyển đủ chỉ tiêu được giao.

Đối với đại học liên thông trường hợp vượt chỉ tiêu do có nhiều thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bằng nhau thì tiếp tục sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển, xét điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển cao hơn theo thứ tự ưu tiên: Môn 1 cao hơn, Môn 2 cao hơn.

Đối với Đại học văn bằng hai trường hợp vượt chỉ tiêu do có nhiều thí sinh có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa bằng nhau thì tiếp tục sử dụng điểm trung bình chung các học phần thay thế tốt nghiệp/điểm trung bình tốt nghiệp/điểm khóa luận tốt nghiệp để xét tuyển; thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp.

Trường hợp Bảng điểm (dự tuyển) không có thông tin điểm TBC học tập toàn khóa hoặc những thí sinh không có bằng điểm tốt nghiệp do cơ sở đào tạo

không thể cấp lại thì quy đổi xếp loại tốt nghiệp sang thang điểm 10 để xét tuyển. Phương án quy đổi như sau: Xuất sắc = 9,0; Giỏi = 8,5; Khá = 7,5; Trung bình = 6,0.

Hội đồng Tuyển sinh sẽ quyết định trúng tuyển đối với những thí sinh sau khi xét các tiêu chí phụ mà điểm xét tuyển vẫn bằng nhau.

* Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu);
- Bản sao công chứng giấy khai sinh;
- Bản sao công chứng CMND hoặc CCCD;
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp;
- Bản sao công chứng bằng điểm tốt nghiệp đại học/cao đẳng/trung cấp (nếu có);
- 4 ảnh (3x4) ghi rõ họ tên, ngày sinh phía sau ảnh.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên – Trường Đại học Hải Phòng hoặc gửi chuyển phát nhanh hồ sơ đăng ký theo địa chỉ: Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học và Đào tạo thường xuyên - Trường Đại học Hải Phòng, địa chỉ: Số 49, đường Trần Phú, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng - Các điều kiện thi tuyển: nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, lệ phí xét tuyển/thi tuyển đúng quy định.

- Công bố trúng tuyển:

+ Kết thúc mỗi đợt tuyển sinh, Trường công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển trên Website (dttx.dhhp.edu.vn).

+ Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào Trường bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp trong thời hạn quy định.

2.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên thực hiện theo Điều 7 (Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh) Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

Không áp dụng tuyển thẳng đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

2.9. Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ
- Lệ phí xét tuyển: 360.000đ/hồ sơ.
- Lệ phí thi tuyển: 120.000 đồng/1 môn thi.
- Lệ phí ôn tập (nếu có): 313.000đ/1 tín chỉ

- Học phí Bổ sung kiến thức (nếu có): 313.000đ/1 tín chỉ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (theo thông báo học phí của trường).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: tháng 1 đến tháng 2/2024;

- Đợt 2: tháng 5 đến tháng 6/2024.

- Đợt 3: tháng 8 đến tháng 9/2024.

- Đợt 4: tháng 11 đến tháng 12/2024.

2.12. Trường hợp thí sinh có khiếu nại về kết quả tuyển sinh, Trường sẽ giải quyết theo quy định hiện hành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

2.13. Các nội dung khác không trái quy định hiện hành.

IV. Tuyển sinh sau đại học

1. Tuyển sinh thạc sĩ

1.1. Ngành tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
1	Giáo dục học	8140101	Nghiên cứu	120
2	LL&PP dạy học bộ môn Toán	8140111	Nghiên cứu	45
3	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	Nghiên cứu	45
4	Quản lý kinh tế	8310110	Ứng dụng	65
5	Quản trị kinh doanh	8340101	Ứng dụng	30
6	Kỹ thuật xây dựng	8582021	Ứng dụng	30
Tổng số				335

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển cần đáp ứng các yêu cầu như sau:

a) Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi; đối với các chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Tốt nghiệp ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi không phải học bổ sung kiến thức; tốt nghiệp ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

* **Ghi chú:** Danh mục ngành đúng, ngành gần và khối lượng kiến thức các học phần bổ sung được quy định tại Phụ lục III của Đề án này.

b) Về năng lực ngoại ngữ

- Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên.

- Người dự tuyển có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu sau được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ:

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHHP cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục IV của Đề án này) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển chưa có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu trên phải tham gia đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường tổ chức trước khi tham gia thi tuyển, xét tuyển.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

c) Một số điều kiện khác

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

d) Đối tượng và chính sách ưu tiên

Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Con liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 theo quy định hiện hành của Bộ Giáo

dục và Đào tạo; Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

Người thuộc đối tượng ưu tiên khi thi tuyển được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ, theo thang điểm 100 (nếu không thuộc diện được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ theo) và cộng vào kết quả thi 1,0 điểm theo thang điểm 10 cho môn thi Cơ bản hoặc môn thi Cơ sở; khi xét tuyển được cộng 10,0 điểm theo thang điểm 100 vào tổng điểm xét tuyển.

1.3. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.4. Thời gian tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh nhiều lần trong năm

1.5. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển hoặc xét tuyển

1.5.1. Thi tuyển

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Môn thi tuyển sinh		Đánh giá năng lực ngoại ngữ
		Môn cơ bản	Môn cơ sở	
1	Quản lý kinh tế	Kinh tế chính trị	Kinh tế học	02 kỹ năng: Đọc, Viết (<i>tương đương</i> <i>Bậc 3/6 Khung</i> <i>năng lực ngoại</i> <i>ngữ 6 bậc dùng</i> <i>cho Việt Nam</i>)
2	Quản trị kinh doanh			
3	Ngôn ngữ Việt Nam	Triết học Mác Lênin	Ngôn ngữ học đại cương	
4	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)		Lý luận dạy học tiểu học	
5	Giáo dục học (Giáo dục mầm non)		Giáo dục học mầm non	
6	LL&PPDH bộ môn Toán	Giải tích	Đại số	

1.5.2. Xét tuyển

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Tiêu chí xét tuyển
1	Quản lý kinh tế	- Mức độ phù hợp của ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học (<i>hoặc tương đương</i>) với ngành, chuyên ngành đăng ký dự tuyển;
2	Quản trị kinh doanh	
3	Ngôn ngữ Việt Nam	
4	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	- Hạng tốt nghiệp đại học được thể hiện trên văn bằng tốt nghiệp;
5	Giáo dục học (Giáo dục mầm non)	- Điểm trung bình chung toàn khóa ở trình độ đại học thể hiện trên bảng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng;
6	LL&PPDH bộ môn Toán	- Năng lực ngoại ngữ;

STT	Ngành (Chuyên ngành)	Tiêu chí xét tuyển
7	Kỹ thuật xây dựng	- Công bố khoa học; - Đối tượng ưu tiên theo quy định.

1.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển, xét theo thứ tự cao xuống thấp của tổng điểm thi tuyển hoặc tổng điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu, cụ thể như sau:

a) Với hình thức thi tuyển:

- Điểm mỗi môn thi Cơ bản và Cơ sở đạt từ 5.0 điểm trở lên.
- Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ.

b) Với hình thức xét tuyển:

- Tổng điểm xét tuyển hồ sơ đạt từ 50.0 điểm trở lên;
- Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ.

1.7. Lệ phí tuyển sinh dự kiến

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ;
- Lệ phí thi: 120.000đ/môn;
- Lệ phí xét tuyển: 480.000đ/ hồ sơ;
- Lệ phí ôn tập (nếu có): 400.000đ/tín chỉ
- Học phí bổ sung kiến thức (nếu có): 400.000đ/tín chỉ.

1.8. Học phí

Dự kiến 14.700.000đ/năm.

2. Tuyển sinh tiên sĩ

2.1. Ngành tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
1	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Nghiên cứu	5
2	Quản lý kinh tế	9310110	Nghiên cứu	5
Tổng số				10

2.2. Đối tượng tuyển sinh

2.2.1. Về văn bằng

Người dự thi tuyển sinh phải có một trong các điều kiện về văn bằng sau đây:

- a/ Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên đúng ngành hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

b/ Đáp ứng yêu cầu đầu vào và theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng kí dự tuyển.

* Ghi chú:

- Trường hợp người dự tuyển là công dân Việt Nam có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì bằng và bảng điểm phải công chứng dịch thuật tiếng Việt và có văn bản xác nhận văn bằng của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2.2. Điều kiện về năng lực nghiên cứu khoa học

a/ Kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học: Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu đã công bố; hoặc có thời gian công tác 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

b/ Đề cương nghiên cứu: đề cương dự định nghiên cứu gồm những nội dung chính sau đây (theo mẫu của Trường Đại học Hải Phòng):

- + Lý do lựa chọn đề tài/hướng nghiên cứu;
- + Tổng quan các công trình khoa học đã được công bố trong và ngoài nước về đề tài/hướng nghiên cứu được lựa chọn;
- + Mục tiêu nghiên cứu;
- + Đối tượng và phạm vi nghiên cứu;
- + Phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện;
- + Sự chuẩn bị của người dự tuyển liên quan đến đề tài/ hướng nghiên cứu (kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết về vấn đề/lĩnh vực nghiên cứu);
- + Kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo;
- + Lý do lựa chọn Trường Đại học Hải Phòng là cơ sở đào tạo;
- + Dự kiến việc làm và các nghiên cứu tiếp theo sau khi tốt nghiệp.

c/ Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá đầy đủ về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể:

- + Phẩm chất đạo đức, đạo đức nghề nghiệp;
- + Năng lực hoạt động chuyên môn;
- + Phương pháp làm việc;
- + Khả năng nghiên cứu;
- + Khả năng làm việc theo nhóm;

- + Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển;
- + Triển vọng phát triển về chuyên môn;
- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ người dự tuyển làm nghiên cứu sinh.

2.2.3. Điều kiện về trình độ ngoại ngữ

Người dự tuyển phải đáp ứng một trong các yêu cầu về ngoại ngữ như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục V của Đề án này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài; có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và có khả năng đọc, hiểu các văn bản viết bằng tiếng Anh thuộc lĩnh vực chuyên môn, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2.2.4. Các điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu.

2.3. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.4. Thời gian tuyển sinh

Thực hiện tuyển sinh nhiều lần trong năm

2.5. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Hội đồng đánh giá thí sinh dự tuyển sẽ thông qua đánh giá hồ sơ dự tuyển và đánh giá đề cương nghiên cứu, việc trình bày đề cương nghiên cứu, vấn đáp của thí sinh theo thang điểm 100. Trong đó: điểm đánh giá hồ sơ dự tuyển tối đa là 50 điểm; điểm đánh giá đề cương nghiên cứu và việc trình bày đề cương nghiên cứu, vấn đáp của thí sinh tối đa là 50 điểm.

2.6. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*

Điểm mỗi phần xét gồm: Điểm đánh giá hồ sơ dự tuyển và Điểm đánh giá đề cương nghiên cứu, việc trình bày đề cương nghiên cứu, vấn đáp của thí sinh đạt từ 50% điểm trở lên.

2.7. *Lệ phí tuyển sinh dự kiến*

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 100.000đ/hồ sơ;
- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ hồ sơ;

2.8. *Học phí*

Dự kiến 24.500.000đ/năm. ✓

**HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HẢI PHÒNG
PGS.TS. Bùi Xuân Hải





Phụ lục I

DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN TÍNH CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
1	Vũ Thị Hương Giang		TS	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
2	Trần Quốc Tuấn		TS	Văn hóa dân gian	7140201	Giáo dục Mầm non
3	Lê Thu Trang		TS	Lịch sử/Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	7140201	Giáo dục Mầm non
4	Đình Xuân Khánh		TS	Toán học	7140201	Giáo dục Mầm non
5	Phạm Thị Oanh		TS	Thực vật học	7140201	Giáo dục Mầm non
6	Nguyễn Thị Hiền	PGS	PGS. TS	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
7	Nguyễn Phương Lan		ThS	Quản lý giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
8	Nguyễn Văn Cường		ThS	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
9	Phạm Thị Ánh Hồng		ThS	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học
10	Phạm Văn Hải		ThS	Sư phạm âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
11	Nguyễn Việt Anh		ThS	Mỹ thuật tạo hình	7140202	Giáo dục Tiểu học
12	Nguyễn Thế Hùng		ThS	LL và PP dạy học Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
13	Trần Nam Trung		TS	Trồng trọt	7140202	Giáo dục Tiểu học
14	Nguyễn Xuân Bình		ThS	Kỹ thuật tạo hình	7140202	Giáo dục Tiểu học
15	Ngô Đức Cường		ThS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng	7140202	Giáo dục Tiểu học

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
16	Nguyễn Thị Huệ(9/1977)		ThS	Giáo dục Trẻ em trước tuổi học	7140202	Giáo dục Tiểu học
17	Đặng Ngọc Anh		ThS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng	7140202	Giáo dục Tiểu học
18	Nguyễn Thành Công		ThS	Điền kinh	7140202	Giáo dục Tiểu học
19	Nguyễn Văn Minh		ThS	Công tác xã hội	7140202	Giáo dục Tiểu học
20	Nguyễn Xuân Hòa		ThS	Quản lý giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
21	Trần Văn Sơn		ThS	Khoa học Giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
22	Lê Hoài Đức		ThS	Quản lý văn hóa	7140202	Giáo dục Tiểu học
23	Nguyễn Thị Hương		ThS	Quản lý giáo dục (ĐH Mầm non)	7140202	Giáo dục Tiểu học
24	Nguyễn Thị Thanh Hương		ThS	LL và PP dạy học Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
25	Đặng Thị Thuý Lê		ThS	Giáo dục Mầm non	7140202	Giáo dục Tiểu học
26	Bùi Thị Thường		ThS	Vi sinh vật	7140202	Giáo dục Tiểu học
27	Đỗ Thị Ngọc Thắng		ThS	Văn học Việt nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
28	Đào Thị Tú Anh		ThS	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
29	Phạm Thị Thu Hiền		ThS	Sư phạm Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
30	Nguyễn Hồng Dương		TS	PPGD Kỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
31	Lê Thị Mỹ Linh		ThS	Nghệ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
32	Phạm Thu Thủy		ThS	Sư phạm Ngữ văn	7140202	Giáo dục Tiểu học
33	Đỗ Duy Thành		TS	Toán giải tích	7140202	Giáo dục Tiểu học
34	Đinh Thị Lan Hương		TS	Sư phạm Mầm non	7140202	Giáo dục Tiểu học

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
35	Nguyễn Thị Dung		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt	7140202	Giáo dục Tiểu học
36	Phạm Thu Hương		ThS	Sư phạm Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
37	Nguyễn Thị Hồng Vân	PGS	PGS. TS	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
38	Lưu Thúy Hòa		ThS	Di truyền học	7140202	Giáo dục Tiểu học
39	Trần Thúy Hảo		ThS	Mỹ thuật	7140202	Giáo dục Tiểu học
40	Phạm Thị Minh Nụ		TS	Chăn nuôi	7140202	Giáo dục Tiểu học
41	Nguyễn Hữu Toán		TS	Giáo dục học	7140206	Giáo dục Thể chất
42	Vũ Đức Văn		TS	Giáo dục học	7140206	Giáo dục Thể chất
43	Nguyễn Văn Tuấn		TS	PP và dạy học môn TDTT	7140206	Giáo dục Thể chất
44	Nguyễn Anh Tuấn	PGS	PGS. TS	LL và PP dạy học toán	7140209	Sư phạm Toán học
45	Kiều Thị Quyên		ThS	Vật lý lượng tử	7140209	Sư phạm Toán học
46	Vũ Tiến Đức		ThS	Lý thuyết xác suất	7140209	Sư phạm Toán học
47	Lê Thị Hà Đông		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	7140209	Sư phạm Toán học
48	Nguyễn Thị Thanh Vân		TS	Đại số và lí thuyết số	7140209	Sư phạm Toán học
49	Đỗ Thị Hoài		ThS	Toán Giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
50	Nguyễn Thị Quyên		TS	Toán ứng dụng	7140209	Sư phạm Toán học
51	Thái Thị Nga		TS	LL và PP dạy học bộ môn toán	7140209	Sư phạm Toán học
52	Đỗ Thị Hồng Minh		TS	Lý luận và phương pháp dạy học Toán	7140209	Sư phạm Toán học

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
53	Nguyễn Hoài Phong		ThS	Huấn luyện giáo dục thể thao	7140209	Sư phạm Toán học
54	Phạm Duy Thanh		ThS	Huấn luyện thể dục	7140209	Sư phạm Toán học
55	Nguyễn Thị Tươi		ThS	Hóa sinh học	7140209	Sư phạm Toán học
56	Cao Thị Thu Trang		ThS	Toán ứng dụng	7140209	Sư phạm Toán học
57	Vũ Thị Mai Phương		ThS	Vật lý chất rắn	7140209	Sư phạm Toán học
58	Nguyễn Thị Chung		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn toán học	7140209	Sư phạm Toán học
59	Bùi Thị Thu Quỳnh		ThS	Hóa lý	7140209	Sư phạm Toán học
60	Nguyễn Văn Hồng		ThS	Toán ứng dụng	7140209	Sư phạm Toán học
61	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		ThS	Khoa học	7140209	Sư phạm Toán học
62	Bùi Đặng Duy		ThS	Giáo dục học	7140209	Sư phạm Toán học
63	Nguyễn Thị Thu Tính		ThS	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
64	Lê Thị Thanh Tâm		ThS	Toán ứng dụng	7140209	Sư phạm Toán học
65	Nguyễn Thúy An		ThS	Văn hóa học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
66	Trần Văn Trọng		TS	Văn học Trung Quốc	7140217	Sư phạm Ngữ văn
67	Đào Thị Vân	PGS	PGS. TS	Ngôn ngữ	7140217	Sư phạm Ngữ văn
68	Lê Thị Thủy		TS	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
69	Hoàng Thị Hồng Thắm		TS	Văn học dân gian	7140217	Sư phạm Ngữ văn
70	Đoàn Thị Ngọc Anh		TS	Văn học Dân gian	7140217	Sư phạm Ngữ văn
71	Tổng Thị Hường		TS	Ngôn ngữ học	7140217	Sư phạm Ngữ văn

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
72	Nguyễn Thị Thúy Nga		ThS	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
73	Phạm Thị Giao Liên		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn
74	Nguyễn Thị Phương Thảo		ThS	Văn học Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
75	Dương Thị Mỹ Dung		ThS	Ngôn ngữ học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
76	Đào Thị Minh Ngọc		ThS	Ngôn ngữ học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
77	Ngô Thị Kim Khánh		ThS	Ngôn ngữ học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
78	Đào Thị Bích Nguyệt		ThS	Văn hóa học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
79	Bùi Thị Vân Quỳnh		ThS	Văn học Tây Âu, Bắc Mỹ	7140217	Sư phạm Ngữ văn
80	Nguyễn Văn Phi		ThS	PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
81	Đỗ Thị Mai Hương		TS	Hán Nôm	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
82	Nguyễn Thị Minh Loan		TS	Văn học Nga	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
83	Đỗ Thị Kiểm		ThS	PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
84	Nguyễn Phương Hải		TS	Lịch sử/Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
85	Lê Thị Thúy Chinh		TS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
86	Đỗ Thị Mỹ Dung		ThS	PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
87	Nguyễn Thị Lệ Hằng		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
88	Lê Minh Trang		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
89	Trần Thị Quỳnh Trang		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
90	Lê Thị Thu Hoài		ThS	Tiếng Trung Quốc	7140231	Sư phạm Tiếng Anh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
91	Hoàng Minh Phương		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
92	Phạm Thị Phương		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
93	Lê Thị Thanh Huyền		ThS	Tâm lý học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
94	Đặng Thị Mai Nga		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
95	Nguyễn Thị Phương Loan		ThS	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
96	Đỗ Thị Thùy Linh		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
97	Đào Thị Mai		ThS	Tâm lý học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
98	Lương Thị Huyền Trang		TS	Triết học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
99	Phạm Thị Mến		ThS	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
100	Trần Thị Vân Anh		ĐH	Ngôn ngữ Nhật	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
101	Phạm Thị Khánh Hội		ĐH	Tiếng Nhật	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
102	Hoàng Thị Phương Loan		ThS	PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
103	Đặng Lam Giang		ThS	Văn học (tiếng Hàn Quốc)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
104	Mai Anh Văn		ThS	Giáo dục thể chất	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
105	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS	Quản lý giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
106	Phạm Hải Yến		ThS	Sư phạm Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
107	Chu Thị Hạnh		ThS	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
108	Nguyễn Ái Thi		ThS	Ngôn ngữ tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
109	Phạm Thị Huyền		TS	Kinh tế/Kinh tế chính trị	7220201	Ngôn ngữ Anh
110	Hồ Thị Kim Ánh		TS	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
111	Vũ Thị Thu Hiền		ThS	Lý luận văn học	7220201	Ngôn ngữ Anh
112	Nguyễn Thị Nhuận		ThS	Giáo dục thể chất	7220201	Ngôn ngữ Anh
113	Hồ Thị Hoài Nam		ThS	ThS QLGD; ĐH Tiếng Nhật	7220201	Ngôn ngữ Anh
114	Nguyễn Thị Tuyết		ThS	Ngôn ngữ tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
115	Ngô Thị Thu Hương		ThS	PPGD Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
116	Đình Minh Thu		TS	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
117	Lê Thị Mai Thu		ThS	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
118	Đoàn Thị Phương		ThS	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
119	Nguyễn Thị Thùy Giang		ThS	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
120	Đỗ Thu Hương		ThS	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
121	Vũ Thùy Linh		ThS	GD TA cho người nước ngoài	7220201	Ngôn ngữ Anh
122	Phan Thị Hường		ThS	Lý luận và PP dạy học TA	7220201	Ngôn ngữ Anh
123	Nguyễn Thanh Lan		ĐH	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
124	Bùi Thị Hồng Thoa		ThS	Văn hóa học	7220201	Ngôn ngữ Anh
125	Phạm Thị Phương		ThS	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
126	Nguyễn Thị Tuệ Minh		ĐH	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
127	Lê Thị Lan		ThS	Triết học/Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật LS	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
128	Đỗ Văn Bắc		ThS	Quản lý giáo dục	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
129	Lưu Thị Hằng		ThS	Lưu trữ học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
130	Đỗ Phương Lâm		TS	Ngôn ngữ học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
131	Nguyễn Văn Thành		ThS	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
132	Ôn Xuân Hưng		ThS	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
133	Đỗ Thị Khánh Nguyệt		ThS	Triết học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
134	Đỗ Thị Hằng		ThS	Văn học Tây âu Bắc Mỹ và Châu úc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
135	Đỗ Thị Thanh		TS	Văn học đương hiện đại trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
136	Đinh Thị Tiệp		ThS	Triết học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
137	Lưu Thị Lan		ThS	Ngôn ngữ học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
138	Nguyễn Thúy Hoa		ThS	Lịch sử/Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
139	Nguyễn Thị Lan Minh		ThS	Triết học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
140	Lâm Thu Trinh		ThS	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
141	Trần Thị Vũ Tâm		ThS	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
142	Nguyễn Bằng An		TS	văn hóa văn minh TQ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
143	Đặng Hồng Thu		ThS	Ngôn ngữ TQ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
144	Đỗ Thị Nguyệt		ThS	Ngôn ngữ và ứng dụng ngôn ngữ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
145	Đồng Thị Sinh		ThS	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
146	Nguyễn Thu Huyền		ThS	Tiếng Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
147	Hoàng Thanh Giang		ThS	Tiếng Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
148	Ngô Thị Thu Trang		ThS	Giảng dạy tiếng Hán quốc tế	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
149	Lê Thị Hồng Hà		ThS	Tiếng Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
150	Trần Thị Ngân		ĐH	Tiếng Nhật	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
151	Trần Thanh Minh		ThS	Giáo dục quốc tế tiếng hán	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
152	Phạm Thị Út		ThS	Phương pháp giảng dạy Lịch sử	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
153	Nguyễn Ngọc Yên		ThS	Triết học/Tư tưởng Hồ Chí Minh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
154	Đào Thị Hồng Hạnh		ThS	LL và PP dạy học TA	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
155	Vũ Quyết Chiến		ThS	Giáo dục Quốc tế Hán ngữ	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
156	Nguyễn Thị Quế		ThS	Tiếng Anh	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
157	Nguyễn Đoàn Phương Ngân		ĐH	Tiếng Nhật	7310101	Kinh tế
158	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	Giáo dục thể chất	7310101	Kinh tế
159	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	Kế toán	7310101	Kinh tế
160	Nguyễn Thị Hương		ThS	Luật học/Luật kinh tế	7310101	Kinh tế
161	Nguyễn Thị Hồng Thúy		ThS	Luật học/Luật kinh tế	7310101	Kinh tế
162	Nguyễn Thị Thúy Hà		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	7310101	Kinh tế
163	Ngô Đăng Quang		ThS	Khoa học máy tính	7310101	Kinh tế
164	Nguyễn Thị Thúy Nga		ThS	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7310101	Kinh tế
165	Hoàng Văn Khiêm		ThS	Giáo dục Thể chất	7310101	Kinh tế

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
166	Lưu Việt Hùng		ThS	Luật học	7310101	Kinh tế
167	Ngô Phương Nam		ThS	Giáo dục Thể chất	7310101	Kinh tế
168	Lại Đình Khoa		ThS	Giáo dục thể chất	7310101	Kinh tế
169	Đình Thị Hồng Tuyết		ThS	Kinh tế vận tải biển	7310101	Kinh tế
170	Phạm Kim Huệ		ThS	Giáo dục thể chất	7310101	Kinh tế
171	Bùi Thị Thanh Nhân		TS	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
172	Phạm Thị Thùy Ni		ThS	Công nghệ thông tin	7310101	Kinh tế
173	Đào Thị Tư Duyên		ThS	Tâm lý học	7310101	Kinh tế
174	Đỗ Minh Thụy		TS	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
175	Nguyễn Thị Hòa		ThS	Kinh tế Ngoại thương	7310101	Kinh tế
176	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		ThS	Kinh tế vận tải biển	7310101	Kinh tế
177	Hoàng Thị Mến		ThS	Kinh doanh và Quản lý	7310101	Kinh tế
178	Vũ Thị Hồng Dung		ThS	Triết học	7310101	Kinh tế
179	Nguyễn Ngọc Thúy		ThS	Tổ chức và quản lý vận tải	7310101	Kinh tế
180	Phạm Ngọc Thủy		ThS	Kinh tế ngoại thương	7310101	Kinh tế
181	Bùi Ngọc Mai		ThS	Quản lý kinh tế	7310101	Kinh tế
182	Bùi Thị Minh Tiệp		TS	Kinh tế	7310101	Kinh tế
183	Phạm Văn Cương	PGS	PGS. TS	Kinh tế vận tải biển	7310101	Kinh tế
184	Hoàng Thị Huệ		ThS	Văn hóa học	7310101	Kinh tế
185	Hoàng Thị Mỹ		ThS	Văn hóa học	7310101	Kinh tế

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
186	Trần Kim Yên		ThS	Du lịch học	7310101	Kinh tế
187	Lê Thị Luyện		ThS	Du lịch học	7310101	Kinh tế
188	Ngô Thị Giang		ThS	Du lịch học	7310101	Kinh tế
189	Vũ Văn Chương		ThS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7310101	Kinh tế
190	Phạm Thị Thủy		ThS	Thế dục	7310101	Kinh tế
191	Phạm Thu Trang		ThS	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
192	Trần Kim Hương		ThS	Kinh tế ngoại thương	7310101	Kinh tế
193	Tăng Thị Hằng		ThS	Kinh tế	7310101	Kinh tế
194	Lê Ngọc Minh		ThS	CNTT/Kỹ thuật phần mềm	7310101	Kinh tế
195	Phạm Khắc Tuấn		ThS	Bóng chuyền	7310101	Kinh tế
196	Phạm Dương Khánh		ThS	Quản trị doanh nghiệp	7310101	Kinh tế
197	Nguyễn Thu Hà		ThS	Kinh tế chính trị	7310101	Kinh tế
198	Hà Khánh Lâm		ThS	Khoa học máy tính	7310101	Kinh tế
199	Vũ Thị Hồng Chuyên		TS	LS thể giới	7310630	Việt Nam học
200	Phạm Đức Cường		TS	Lý luận Văn học	7310630	Việt Nam học
201	Võ Thị Thu Hà		TS	LS thể giới cận hiện đại	7310630	Việt Nam học
202	Đào Thị Thu Thủy		TS	Văn học Việt Nam	7310630	Việt Nam học
203	Trần Thị Họa My		TS	Đông Nam Á học	7310630	Việt Nam học
204	Ngô Thị Thu Trang		ĐH	Tiếng Nhật	7340101	Quản trị kinh doanh
205	Nguyễn Thị Hường		ThS	Tài chính LTTT và tín dụng	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
206	Vũ Thị Anh Thư		ThS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
207	Vũ Thị Anh Thư		ThS	Kinh tế quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
208	Hoàng Thị Ngà		TS	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh
209	Nguyễn Thị Thúy Anh		ThS	Du lịch học	7340101	Quản trị kinh doanh
210	Đông Thị Hiên		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
211	Trần Quang Phong		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
212	Nguyễn Trí Long		ThS	Kinh Tế	7340101	Quản trị kinh doanh
213	Bùi Bá Khiêm	PGS	PGS. TS	Giao thông vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
214	Nguyễn Đức Văn		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
215	Nguyễn Thế Thuận		ThS	Thể dục thể thao	7340101	Quản trị kinh doanh
216	Hoàng Xuân Trường		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
217	Lê Bằng Việt		ThS	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh
218	Lê Thị Bích Vân		ThS	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
219	Lê Thị Nam Phương		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
220	Đoàn Thị Oanh		ThS	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
221	Cao Thị Hồng Hạnh		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
222	Nguyễn Thị Minh Phước		TS	Quản trị Kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
223	Cao Thị Vân Anh		TS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
224	Nguyễn Thị Liên		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
225	Nguyễn Thị Thanh Tâm		ThS	Hóa phân tích	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
226	Ngô Thị Thu Hằng		ThS	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340101	Quản trị kinh doanh
227	Hoàng Hải Yến		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
228	Trịnh Thị Ngọc		ThS	Kinh tế xây dựng	7340101	Quản trị kinh doanh
229	Hoàng Thị Thúy Hằng		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
230	Bùi Thúy Hằng		ThS	Du lịch học	7340101	Quản trị kinh doanh
231	Đỗ Thị Huyền Trang		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
232	Phạm Tuyết Mai		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
233	Bùi Thị Thúy Hằng		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
234	Hoàng Thị Thu Phương		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
235	Nguyễn Thị Tuyền		ThS	Kinh tế đối ngoại	7340101	Quản trị kinh doanh
236	Bùi Thị Thanh Nhân		ThS	Kinh doanh và Quản lý	7340101	Quản trị kinh doanh
237	Lê Thị Thu Hà		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
238	Nguyễn Vũ Châu Giang		ThS	Tài chính ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
239	Tạ Thị Thanh Hà		ThS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
240	Vũ Thúy An		ThS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
241	Nguyễn Thị Thu Thảo		TS	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
242	Đoàn Văn Giao		ThS	Ngôn ngữ tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
243	Vũ Thị Xuyên		ThS	Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
244	Đặng Huy Du		TS	Kinh tế	7340122	Thương mại điện tử
245	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340122	Thương mại điện tử

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
246	Nguyễn Thị Thu Thủy		TS	Quản lý kinh tế	7340122	Thương mại điện tử
247	Nguyễn Thị Hồng Mai		ThS	Khoa học máy tính	7340122	Thương mại điện tử
248	Phạm Thị Lan Anh		ThS	Lịch sử Việt Nam	7340122	Thương mại điện tử
249	Đỗ Thị Kim Dung		TS	Kinh tế	7340122	Thương mại điện tử
250	Nguyễn Thị Hạnh		TS	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
251	Nguyễn Thị Minh Hiền		ThS	Giáo dục học	7340122	Thương mại điện tử
252	Nguyễn Thị Thu Hương		ThS	Văn hóa học	7340122	Thương mại điện tử
253	Vũ Văn Chinh		ThS	Thể dục thể thao	7340122	Thương mại điện tử
254	Phạm Hương Giang		ThS	Xã hội học	7340122	Thương mại điện tử
255	Nguyễn Thế Huệ		TS	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
256	Nguyễn Anh Vũ		ThS	Tài chính Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
257	Nguyễn Thị Xuân		TS	Triết học/Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng, Chủ nghĩa Duy vật Lịch sử	7340201	Tài chính - Ngân hàng
258	Nguyễn Thị Tuyết Mai		TS	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
259	Nguyễn Thị Thanh Nhân		TS	Quản lý Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
260	Nguyễn Thị Mỹ		TS	Quản lý Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
261	Nguyễn Đức Mến		ĐH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
262	Nguyễn Thái Sơn	PGS	PGS. TS	Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
263	Đặng Thị Mai Chang		ThS	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
264	Nguyễn Thị Thu Trang		ThS	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
265	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
266	Nguyễn Tiến Việt		ThS	Kinh tế đối ngoại	7340301	Kế toán
267	Trần Thị Thanh Thảo		ThS	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
268	Đào Minh Hằng		TS	Kiểm toán	7340301	Kế toán
269	Nguyễn Thị Thu		ThS	Quản trị Kinh doanh	7340301	Kế toán
270	Trần Thị Thu Hà		ThS	Quản trị Kinh doanh	7340301	Kế toán
271	Hoàng Đình Hiệp		ThS	Quản trị Kinh doanh	7340301	Kế toán
272	Phạm Anh Tuấn		TS	Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán
273	Vũ Văn Thành		ThS	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
274	Phạm Thị Thanh Huyền		ThS	Quản trị Kinh doanh	7340301	Kế toán
275	Lương Khánh Chi		TS	Kế toán	7340301	Kế toán
276	Nguyễn Thị Thanh Vân		ĐH	Tiếng nhật	7340301	Kế toán
277	Ngô Thị Mỹ Hạnh		ThS	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
278	Phạm Thị Hoàn		ThS	Kinh doanh và Quản lý	7340301	Kế toán
279	Đồng Thị Thu Huyền		ThS	Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại	7340301	Kế toán
280	Đoàn Thị Hà		ThS	Kế toán	7340301	Kế toán
281	Ngô Thị Nguyên		ThS	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
282	Vũ Thị Vân Anh		ThS	Kế toán	7340301	Kế toán
283	Nguyễn Lan Anh		ThS	Kế toán	7340301	Kế toán

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
284	Trần Việt Trang		ThS	Quản trị tài chính kế toán	7340301	Kế toán
285	Đỗ Thị Phương Thảo		ThS	Thanh toán quốc tế	7340301	Kế toán
286	Trần Thị Phương Thảo		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
287	Nguyễn Thị Tuyết Minh		ThS	Kế toán	7340301	Kế toán
288	Vũ Thị Phương Dung		ThS	Kinh tế	7340301	Kế toán
289	Phan Thị Nghĩa Bình		ThS	Tài chính doanh nghiệp	7340301	Kế toán
290	Hoàng Thị Thiên Trang		ThS	Kinh tế học	7340301	Kế toán
291	Lã Thị Bích Diệp		ThS	Kinh tế	7340301	Kế toán
292	Đoàn Thị Thu Hằng		ThS	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
293	Nguyễn Thị Hằng		ThS	Kế toán doanh nghiệp	7340301	Kế toán
294	Phạm Thị Diệu Linh		ThS	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
295	Phạm Vũ Thái Trà		ThS	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
296	Hà Đức Bình		ĐH	Giáo dục quốc phòng và an ninh	7340301	Kế toán
297	Hoàng Trà My		ThS	Ngôn ngữ Trung Quốc	7340301	Kế toán
298	Bùi Thị Bích Hằng		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
299	Giang Thị Xuyên	PGS	PGS. TS	Kế toán doanh nghiệp	7340301	Kế toán
300	Phạm Trung Đức		ĐH	Giáo dục quốc phòng và an ninh	7340301	Kế toán
301	Bùi Xuân Hải	PGS	PGS. TS	Luật học	7340301	Kế toán

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
302	Nguyễn Văn Thương		ĐH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7340301	Kế toán
303	Trần Thị Vân		ThS	Kế toán	7340301	Kế toán
304	Đặng Thị Bích Liên		ThS	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
305	Phạm Thị Thu Hương		ThS	Kinh tế tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán
306	Nguyễn Tiến Sỹ		ThS	Ngôn ngữ tiếng Anh	7340301	Kế toán
307	Phạm Đình Ninh		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
308	Đào Thị Hưng		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
309	Trần Quốc Tuấn		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
310	Trần Quang Huy		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
311	Nguyễn Mạnh Hùng		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
312	Lê Đăng Nguyên		TS	Cơ sở toán cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin
313	Nguyễn Văn Quang		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
314	Hoàng Văn Lâm		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
315	Trần Việt		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
316	Đào Ngọc Tú		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
317	Đỗ Quỳnh Anh		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
318	Lê Đắc Nhường	PGS	PGS. TS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
319	Nguyễn Ngọc Khương		TS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
320	Hoàng Thị Cúc		ThS	Toán ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
321	Hoàng Nam Khanh		ThS	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin
322	Đào Việt Anh		ThS	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
323	Quách Duy Thành		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
324	Hoàng Trần Hiếu		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
325	Nguyễn Đức Trường		ThS	Lý thuyết xác suất	7480201	Công nghệ thông tin
326	Bùi Thị Thúy Quỳnh		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
327	Nguyễn Thị Thúy		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
328	Vũ Thị Sơn		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
329	Đỗ Thị Thanh Toàn		TS	Quản lý giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
330	Bùi Thị Hương		ThS	Khoa học ngành công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
331	Đào Thị Hường		TS	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin
332	Nguyễn Thị Lanh		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
333	Phạm Thị Thịnh		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
334	Nguyễn Hà An		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
335	Trần Biên Thùy		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
336	Lê Thị Phương Anh		ThS	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
337	Đoàn Quang Mạnh		TS	Toán học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
338	Đỗ Trọng Quang		TS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
339	Nguyễn Quang Tuấn		TS	Kiến trúc	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
340	Hoàng Hiếu Nghĩa		TS	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và CN	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
341	Phạm Toàn Đức	PGS	PGS. TS	Xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
342	Hoàng Thị Ngà		TS	Lý thuyết Xác suất và Thống kê toán	7510202	Công nghệ chế tạo máy
343	Hồ Phi Tứ		TS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	7510202	Công nghệ chế tạo máy
344	Vũ Thành Công		TS	Hóa	7510202	Công nghệ chế tạo máy
345	Vũ Thị Mai		TS	Phương trình vi phân và Tích phân	7510202	Công nghệ chế tạo máy
346	Hoàng Văn Quý		TS	Kỹ thuật Cơ khí	7510202	Công nghệ chế tạo máy
347	Đoàn Văn Thắng		ThS	Kỹ thuật xây dựng	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
348	Lê Thị Lan		ThS	Kỹ thuật Cơ khí/ Công nghệ chế tạo máy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
349	Nguyễn Thị Thu Hiền		ThS	Kỹ thuật Điện/ Hệ thống Điện	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
350	Nguyễn Tiến Tiệp		ThS	Kỹ thuật Cơ khí/ Công nghệ chế tạo máy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
351	Bùi Văn Biên		TS	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
352	Đình Văn Hiến		ThS	CK chế tạo máy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
353	Nguyễn Quang Tuấn		ThS	Kết cấu	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
354	Lê Thị Thanh Hương		TS	Vật lý	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
355	Nguyễn Văn Thông		TS	Lịch sử/Lịch sử Đảng Cộng sản VN	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
356	Trần Thị Phương Lan		ThS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
357	Nguyễn Đình Tân		ThS	Kỹ thuật Cơ khí/ Công nghệ chế tạo máy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
358	Tô Quốc Tuấn		ThS	Giáo dục học/PP dạy học KTCN	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
359	Vương Gia Hải		TS	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
360	Nguyễn Văn Thơ		TS	Chế tạo máy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
361	Chu Đức Hòa		ThS	Công nghệ chế tạo máy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
362	Nguyễn Phan Anh		ThS	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
363	Bùi Trường Giang		ThS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
364	Bùi Gia Thịnh		TS	CTM chuẩn xác và máy công nghiệp	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
365	Nguyễn Văn Quyền		TS	Cơ sở toán cho tin học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
366	Vũ Văn Quang		TS	Tự động hóa/Tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
367	Bùi Ngọc Dung		ThS	Xây dựng cầu hầm	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
368	Đặng Hữu Vĩnh		ThS	Kỹ thuật điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
369	Bùi Văn Ánh		ThS	Kỹ thuật công nghiệp/KTCN	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
370	Phạm Hồng Khoa		TS	Lý luận và PP DH bộ môn KTCN	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
371	Bùi Văn Điệp		ThS	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
372	Nguyễn Thị Kim Thịnh		ThS	Công Trình thủy	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
373	Nguyễn Thị Thu Hồng		TS	Giáo dục học/ LL&PP DH KTCN	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
374	Nguyễn Thị Thắm		ThS	Kỹ thuật công nghiệp/KTCN	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
375	Phạm Thị Thanh		ThS	Văn hóa học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
376	Phạm Thị Thanh		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
377	Nguyễn Thị Hoài Thu		ThS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
378	Vũ Tiến Đạt		ThS	Điện/Tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
379	Nguyễn Thị Quỳnh Chi		ThS	Ngôn ngữ tiếng Anh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
380	Phan Thành Nam		ThS	Tiếng Anh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
381	Đoàn Đức Trọng		ThS	Kỹ thuật và điều khiển tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
382	Đỗ Thị Thu Thủy		ThS	Vỏ tàu thủy	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
383	Nguyễn Thị Thủy		TS	Lý luận và PP dạy học bộ môn vật lý	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
384	Nguyễn Quang Thư		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
385	Tạ Thị Thúy Hương		TS	Kỹ thuật Cơ khí/ Công nghệ chế tạo máy	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
386	Phạm Nghĩa Luân		TS	Khoa học máy tính	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
387	Nguyễn Thế Duy		ThS	Kiến trúc	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
388	Nguyễn Quang Tú		ThS	Kiến trúc	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
389	Nguyễn Đức Lợi		ThS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
390	Vũ Văn Tú		TS	KH ngành kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
391	Đình Quang Tiến		ĐH	Giáo viên Giáo dục quốc phòng - An ninh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
392	Ngô Tuấn Đạt		ĐH	Giáo viên Giáo dục quốc phòng - An ninh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
393	Nguyễn Văn Hoàng		ĐH	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
394	Trịnh Duy Thành		ThS	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
395	Hoàng Công Anh		ThS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
396	Nguyễn Dương Toàn	PGS	PGS. TS	Toán học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
397	Nguyễn Thị Thu Hằng		TS	Luật kinh tế	7580101	Kiến trúc
398	Nguyễn Minh Giang		TS	PP và LL dạy học bộ môn toán	7580101	Kiến trúc
399	Cao Xuân Thành		TS	Xây dựng công trình	7580101	Kiến trúc
400	Phạm Văn Hùng		TS	Triết học	7580101	Kiến trúc
401	Phạm Thị Loan		TS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	7580101	Kiến trúc

STT	Họ tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
402	Nguyễn Thị Quỳnh Phương		TS	Giáo dục học	7760101	Công tác xã hội
403	Lê Thị Minh Hoa		TS	Giáo dục học	7760101	Công tác xã hội
404	Nguyễn Thị Thu Hà(74)		TS	Giáo dục học	7760101	Công tác xã hội
405	Vũ Thị Hạnh		TS	Giáo dục học	7760101	Công tác xã hội
406	Nguyễn Thị Huệ(5/1977)		TS	Tâm lý học	7760101	Công tác xã hội
407	Hoàng Quốc Dũng		ThS	Địa lý Tự nhiên	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
408	Lê Thanh Tùng		TS	Văn hóa dân gian	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
409	Vũ Thị Kim Cúc		TS	Địa lý	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
410	Nguyễn Thị Ninh		TS	Ngữ văn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
411	Nguyễn Thị Tâm		TS	Quản lý kinh tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
412	Nguyễn Thị Phương Thảo		TS	Xã hội học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
413	Trần Thị Mai Phương		ThS	Văn hóa du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
414	Hoàng Duy Vũ		ThS	Địa lý học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

(Danh sách này có 414 giảng viên)



Phụ lục II

DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG TÍNH CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
1	Phạm Văn Thuận		TS	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
2	Nguyễn Thị Thân	PGS	PGS.TS	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
3	Nguyễn Thị Vân Hương		TS	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
4	Lê Thị Phương Nga	PGS	PGS.TS	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
5	Trần Thị Hà Giang		TS	Lý luận và phương pháp dạy học	7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Nguyễn Việt Anh		ThS	Công nghệ thông tin	7220201	Ngôn ngữ Anh
7	Đỗ Thị Thu Hương	PGS	PGS.TS	Lý luận văn học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
8	Phan Thị Hồng Xuân		TS	Giáo dục học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
9	Phạm Việt Quỳnh		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
10	Nguyễn Đức Thuận	PGS	PGS.TS	Văn học Việt Nam	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
11	Nguyễn Văn Dũng		TS	Lý luận và phương pháp dạy học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
12	Bùi Minh Đức		TS	Lý luận và phương pháp dạy học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
13	Nguyễn Văn Sơn		TS	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
14	Dương Văn Bạo		TS	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
15	Vương Toàn Thuyên	GS	GS.TS	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
16	Đan Đức Hiệp	PGS	PGS.TS	Kinh tế học	7310101	Kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
17	Nguyễn Trung Hiếu (77)		TS	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
18	Phạm Thị Kim Anh		TS	Chính trị học	7310101	Kinh tế
19	Dương Tuyết Hạnh		TS	Lý luận văn học	7310630	Việt Nam học
20	Nguyễn Thị Thuận		TS	Lý luận văn học	7310630	Việt Nam học
21	Vũ Quốc Chung		TS	Giáo dục học	7340101	Quản trị kinh doanh
22	Nguyễn Hồng Vân		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
23	Vũ Trạ Phi		TS	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
24	Đặng Văn Hưng		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
25	Lê Trung Kiên		TS	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
26	Đình Hữu Quý		TS	Kinh tế công nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Hoàng Tiệm	PGS	PGS.TS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
28	Mai Khắc Thành		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	7340101	Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Văn Thắng		TS	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
30	Trương Đình Chiến	PGS	PGS.TS	Marketing	7340101	Quản trị kinh doanh
31	Đoàn Thị Ty		TS	Tâm lý học	7340101	Quản trị kinh doanh
32	Nguyễn Bách Khoa	GS	GS.TS	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
33	Nguyễn Đức Nhuận		TS	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
34	Nguyễn Thị Liên		TS	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
35	Tô Văn Tuấn		TS	Kinh tế	7340122	Thương mại điện tử
36	Nguyễn Văn Thành		TS	Kinh tế	7340122	Thương mại điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
37	Phạm Minh Đạt		TS	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
38	Dương Đức Hùng		TS	Quản lý giáo dục	7340201	Tài chính - Ngân hàng
39	Trần Kiều	PGS	PGS.TS	LLDH môn toán	7340201	Tài chính - Ngân hàng
40	Đặng Công Xưởng	PGS	PGS.TS	Kinh tế học	7340301	Kế toán
41	Nguyễn Trung Hiếu (83)		TS	Kinh tế học	7340301	Kế toán
42	Nguyễn Hoài Nam	PGS	PGS.TS	Marketinh	7340301	Kế toán
43	Đào Văn Hiệp	PGS	PGS.TS	Kinh tế	7340301	Kế toán
44	Trần Đức Chiển		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	7480201	Công nghệ thông tin
45	Vũ Hoài An		TS	Đại số và lí thuyết số	7480201	Công nghệ thông tin
46	Trịnh Thanh Bình		TS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
47	Bùi Văn Nghị	GS	GS.TS	PPDH bộ môn toán	7480201	Công nghệ thông tin
48	Nguyễn Tiến Trung	PGS	PGS.TS	LLDH môn toán	7480201	Công nghệ thông tin
49	Đỗ Văn Chiêu		TS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
50	Lương Thanh Nhạn		TS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
51	Hồ Thị Hương Thơm		TS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
52	Lê Thanh Bình		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
53	Nguyễn Anh Thao		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
54	Bùi Đình Thuận		ThS	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
55	Phạm Văn Vinh		ThS	Công nghệ chế tạo máy	7480201	Công nghệ thông tin
56	Trần Văn Hoàng		TS	Công nghệ chế tạo máy	7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
57	Nguyễn Thành Huân		TS	Công nghệ chế tạo máy	7480201	Công nghệ thông tin
58	Hoàng Mai Lê		TS	Toán giải tích	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
59	Đoàn Văn Dẫn		TS	Kỹ thuật xây dựng	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
60	Xuân Thị Nguyệt Hà		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
61	Trần Luận		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
62	Phạm Văn Hiệu		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
63	Phan Quang Minh		TS	Kỹ thuật xây dựng	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
64	Tạ Văn Phần		TS	Kỹ thuật xây dựng	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
65	Phạm Văn Trạo		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
66	Phạm Văn Trường		ThS	Công nghệ chế tạo máy	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
67	Đào Văn Tuấn	PGS	PGS.TS	Công trình thủy	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
68	Nguyễn Việt Đức		TS	Kỹ thuật xây dựng	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
69	Trần Quang Huy		TS	Công nghệ chế tạo máy	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
70	Phạm Đức An		TS	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
71	Nguyễn Duy Thành		TS	Công nghệ chế tạo máy	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
72	Đình Tuấn Hải		TS	Kỹ thuật xây dựng	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
73	Vũ Tiến Mạnh		ThS	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
74	Nguyễn Quang Ninh	PGS	PGS.TS	Lý luận văn học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
75	Lê Thị Lan Anh	PGS	PGS.TS	Lý luận văn học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
76	Trần Thị Hiền Lương		TS	Lý luận và phương pháp dạy học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

(Danh sách này có 76 giảng viên)



Phụ lục III
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

TT	Họ tên	Giới tính	Học hàm	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành tiến sĩ
1	Nguyễn Thị Hiên	Nữ	PGS	TS	Giáo dục học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
2	Đào Thị Vân	Nữ	PGS	TS	Lý luận ngôn ngữ	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
3	Trần Văn Trọng	Nam		TS	Văn học Trung Quốc	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
4	Tống Thị Hương	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
5	Hồ Thị Kim Ánh	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
6	Đỗ Phương Lâm	Nam		TS	Ngôn ngữ học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
7	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Quản lý Kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
8	Đỗ Minh Thụy	Nam		TS	Kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
9	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Quản lý kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
10	Nguyễn Thị My	Nữ		TS	Quản lý Kinh tế	9310110	Quản lý kinh tế
11	Bùi Bá Khiêm	Nam	PGS	TS	Giao thông vận tải	9310110	Quản lý kinh tế
12	Nguyễn Thái Sơn	Nam	PGS	TS	Kinh tế thế giới và Quan hệ kinh tế quốc tế	9310110	Quản lý kinh tế
13	Phạm Văn Cương	Nam	PGS	TS	Khai thác vận tải thủy	9310110	Quản lý kinh tế

(Danh sách có 13 người)



Phụ lục IV
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

TT	Họ tên	Giới tính	Học hàm	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành thạc sĩ
1	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	PGS	TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
2	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	PGS	TS	LL và PP dạy học bộ môn Toán	8140101	Giáo dục học
3	Trần Quốc Tuấn	Nam		TS	Văn hóa dân gian	8140101	Giáo dục học
4	Vũ Đức Văn	Nam		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
5	Vũ Thị Hạnh	Nữ		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
6	Hoàng Thị Ngà	Nữ		TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn toán học	8140101	Giáo dục học
7	Đỗ Thị Thanh Toàn	Nữ		TS	Quản lý giáo dục	8140101	Giáo dục học
8	Nguyễn Thị Thu Hồng	Nữ		TS	Giáo dục học/ LL&PP DH KTCN	8140101	Giáo dục học
9	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		TS	Lý luận và PP dạy học bộ môn vật lý	8140101	Giáo dục học
10	Vũ Thị Kim Cúc	Nữ		TS	Địa lý	8140101	Giáo dục học
11	Hoàng Thị Hồng Thắm	Nữ		TS	Văn học dân gian	8140101	Giáo dục học
12	Đoàn Thị Ngọc Anh	Nữ		TS	Văn học dân gian	8140101	Giáo dục học
13	Nguyễn Thị Ninh	Nữ		TS	Lý luận văn học	8140101	Giáo dục học
14	Lê Thanh Tùng	Nam		TS	Văn hóa dân gian	8140101	Giáo dục học
15	Lê Thị Thúy Chinh	Nữ		TS	Tiếng Anh	8140101	Giáo dục học

TT	Họ tên	Giới tính	Học hàm	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành thạc sĩ
16	Đinh Minh Thu	Nữ		TS	Tiếng Anh	8140101	Giáo dục học
17	Vũ Thị Hương Giang	Nữ		TS	Giáo dục Mầm non	8140101	Giáo dục học
18	Đinh Xuân Khánh	Nam		TS	Toán học	8140101	Giáo dục học
19	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	Nữ		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
20	Lê Thị Minh Hoa	Nữ		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
21	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
22	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		TS	Tâm lý học	8140101	Giáo dục học
23	Nguyễn Hữu Toán	Nam		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
24	Nguyễn Minh Giang	Nam		TS	LL và PP dạy học bộ môn toán	8140101	Giáo dục học
25	Đinh Thị Lan Hương	Nữ		TS	Giáo dục học	8140101	Giáo dục học
26	Nguyễn Dương Toàn	Nam	PGS	TS	Phương trình vi phân và tích phân	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
27	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		TS	LL và PP dạy học bộ môn toán	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
28	Nguyễn Thị Chung	Nữ		TS	LL và PP dạy học bộ môn toán	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
29	Đỗ Thị Hồng Minh	Nữ		TS	LL và PP dạy học bộ môn Toán	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
30	Vũ Thị Mai	Nữ		TS	Phương trình vi phân và Tích phân	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
31	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		TS	Toán ứng dụng	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán

TT	Họ tên	Giới tính	Học hàm	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành thạc sĩ
32	Đỗ Duy Thành	Nam		TS	Toán giải tích	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
33	Thái Thị Nga	Nữ		TS	LL và PP dạy học bộ môn toán	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
34	Đoàn Quang Mạnh	Nam		TS	Toán học	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán
35	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	PGS	TS	Giáo dục học	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
36	Đào Thị Vân	Nữ	PGS	TS	Lý luận ngôn ngữ	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
37	Trần Văn Trọng	Nam		TS	Văn học Trung Quốc	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
38	Đào Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Văn học Việt Nam	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
39	Lê Thị Thủy	Nữ		TS	Văn học Việt Nam	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
40	Tống Thị Hường	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
41	Hồ Thị Kim Ánh	Nữ		TS	Ngôn ngữ học	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
42	Đỗ Thị Mai Hương	Nữ		TS	Hán Nôm	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
43	Đỗ Phương Lâm	Nam		TS	Ngôn ngữ học	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
44	Bùi Xuân Hải	Nam	PGS	TS	Luật học	8310110	Quản lý kinh tế
45	Phạm Văn Cương	Nam	PGS	TS	Khai thác vận tải thủy	8310110	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Quản lý Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
47	Nguyễn Thế Huệ	Nam		TS	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
48	Nguyễn Thị Tâm	Nữ		TS	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
49	Đỗ Minh Thụy	Nam		TS	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
50	Bùi Thị Minh Tiệp	Nữ		TS	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế

TT	Họ tên	Giới tính	Học hàm	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành thạc sĩ
51	Nguyễn Thị Thúy Hà	Nữ		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	8310110	Quản lý kinh tế
52	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		TS	Quản lý kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
53	Đặng Huy Du	Nam		TS	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
54	Đỗ Thị Kim Dung	Nữ		TS	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
55	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ		TS	Quản lý Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
56	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ		TS	Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
57	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ		TS	Quản lý Kinh tế	8310110	Quản lý kinh tế
58	Bùi Bá Khiêm	Nam	PGS	TS	Giao thông vận tải	8340101	Quản trị kinh doanh
59	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
60	Bùi Thị Thanh Nhân	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
61	Cao Thị Vân Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
62	Nguyễn Thị Minh Phước	Nữ		TS	Quản trị Kinh doanh	8340101	Quản trị kinh doanh
63	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		TS	Tổ chức và quản lý vận tải	8340101	Quản trị kinh doanh
64	Phạm Toàn Đức	Nam	PGS	TS	Xây dựng	8580201	Kỹ thuật xây dựng
65	Hoàng Hiếu Nghĩa	Nam		TS	Kỹ thuật Xây dựng công trình dân dụng và CN	8580201	Kỹ thuật xây dựng
66	Nguyễn Quang Tuấn	Nam		TS	Kiến trúc	8580201	Kỹ thuật xây dựng
67	Đỗ Trọng Quang	Nam		TS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	8580201	Kỹ thuật xây dựng
68	Phạm Thị Loan	Nữ		TS	Xây dựng công trình dân dụng và CN	8580201	Kỹ thuật xây dựng
69	Cao Xuân Thành	Nam		TS	Xây dựng công trình	8580201	Kỹ thuật xây dựng

(Danh sách có 69 người)



Phụ lục V
DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC CỦA CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số **1793** /QĐ-ĐHHP ngày **19** tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

1. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Giáo dục tiểu học, Giáo dục học	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1 Su phạm Toán Su phạm Ngữ văn Quản lý giáo dục Công nghệ Giáo dục Giáo dục đặc biệt	03 học phần 1. Tiếng Việt và PPDH tiếng Việt ở tiểu học 2. Toán và PPDH Toán ở tiểu học 3. Tự nhiên - Xã hội và PPDH TNXH ở tiểu học
	Nhóm 2 - Tâm lí học - Tâm lí giáo dục - Tâm lí học giáo dục - SP Tin học - SP Vật lý - SP Hóa học - SP Sinh học - SP Kỹ thuật công nghiệp - SP Kỹ thuật nông nghiệp - SP Lịch sử - SP Địa lý - SP Âm nhạc - SP Mĩ thuật - SP Khoa học tự nhiên - SP Lịch sử - Địa lý - SP Tiếng Nhật - SP Tiếng Trung Quốc - SP Tiếng Pháp - SP Tiếng Đức - SP Tiếng Jrai - SP Tiếng Khmer - SP Tiếng H'mong - SP Tiếng Chăm - SP Tiếng M'ông - SP Tiếng Xêđăng	06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Toán học 5. Văn học 6. Giáo dục môi trường

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Cử nhân sư phạm Toán học và Cử nhân Toán học đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: <i>Nhóm 1</i> Sư phạm Toán – Lý Sư phạm Toán – Tin Sư phạm Toán – Hóa Sư phạm Khoa học tự nhiên	05 học phần 1. Giải tích hàm 2. Giải tích 3 3. Đại số hiện đại 4. Hình học vi phân 5. Hàm biến phức
	<i>Nhóm 2</i> Cử nhân Toán chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Toán học, Khoa học tính toán, Toán ứng dụng, Toán cơ, Toán tin...)	04 học phần 1. Phương pháp dạy học đại cương môn Toán 2. PP dạy học những nội dung cụ thể môn toán 3. Giáo dục học 4. Tâm lý học

3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Ngôn ngữ học; Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn; Văn học	Không phải bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: <i>Nhóm 1</i> - Sư phạm Văn – Địa; - Sư phạm Văn – Sử; - Sáng tác văn học; - Hán Nôm; - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	03 học phần 1. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt 2. Ngữ pháp tiếng Việt 3. Phong cách học tiếng Việt
	<i>Nhóm 2</i> - Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Ngôn ngữ Jrai; - Ngôn ngữ Khmer; - Ngôn ngữ H'mong; - Ngôn ngữ Chăm; - Văn hóa học; - Báo chí; - Truyền thông đa phương tiện; - Truyền thông đại chúng; - Công nghệ truyền thông; - Truyền thông quốc tế; - Quan hệ công chúng;	06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Đại cương ngôn ngữ học 5. Ngữ âm học tiếng Việt 6. Ngữ dụng học

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
	- Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài (Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...).	

4. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng: Quản lý kinh tế, Khoa học Quản lý	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế du lịch; Quản trị nhân lực; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế vận tải; Công nghệ tài chính; Kinh tế số. Nhóm 2: Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế Thủy lợi; Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh tế chính trị; Thống kê kinh tế; Quản lý thông tin; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Tổ chức và quản lý y tế.	03 học phần 1. Chính sách kinh tế - xã hội 2. Quản lý kinh tế 3. Quản lý đầu tư 06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Kinh tế học 5. Kinh tế phát triển 6. Khoa học quản lý

5. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng Quản trị kinh doanh; Marketing; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân lực.	Không phải học bổ sung kiến thức
2	Ngành gần: Nhóm 1: Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Kinh tế du lịch; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế vận tải; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh thương mại; Kinh tế du lịch; Kế toán - Kiểm toán; Bảo hiểm; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý kinh tế; Công nghệ tài chính; Kinh tế số. Nhóm 2: Thông kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Kinh doanh xuất bản phẩm; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai.	03 học phần 1. Quản trị chiến lược 2. Quản trị kinh doanh 3. Quản trị nhân sự
		06 học phần <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần:</i> 4. Quản trị học 5. Kinh tế học 6. Marketing căn bản

6. Ngành Kỹ thuật xây dựng

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
1	Ngành đúng - Kỹ thuật xây dựng. - Công nghệ kỹ thuật xây dựng;	Không phải học bổ sung kiến thức

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức
	- Kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	
2	<p>Ngành gần: Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cầu đường; - Xây dựng cầu hầm; - Quản lý xây dựng; - Kinh tế xây dựng; - Kỹ thuật công trình; - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật công trình biển; - Xây dựng công trình biển - Dầu khí; - Xây dựng Thủy lợi - Thủy điện; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Kỹ thuật công trình mỏ; - Địa kỹ thuật xây dựng; - Kỹ thuật địa chất; - Địa chất công trình - địa kỹ thuật; - Công trình quốc phòng; - Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng 	<p>03 học phần</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kết cấu nhà bê tông cốt thép; 2. Kết cấu nhà thép; 3. Kỹ thuật thi công;
	<p>Nhóm 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kiến trúc công trình; 	<p>05 học phần</p> <p>Gồm 03 HP nhóm ngành gần và 02 học phần</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Kỹ thuật thi công 2; 5. Nền và móng.

* Ghi chú: Đối với ngành Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.



Phụ lục VI
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis Esol International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

(Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 và Quyết định số 925/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Phụ lục VII

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Quyết định số 1793/QĐ-ĐHHP ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis Esol International Certificate (Aptis ESOL)	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКН-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

